

Chương 12

CHI PHÍ CƠ HỘI KINH TẾ CỦA CÔNG QUỸ

12.1 Dẫn nhập

12.1.A Tại sao chi phí kinh tế của vốn quan trọng?

Thẩm định dự án đòi hỏi phải so sánh chi phí và lợi ích của một dự án trong suốt tuổi thọ của nó. Để được chấp nhận, giá trị hiện tại của lợi ích dự án phải cao hơn giá trị hiện tại của chi phí dự án. Trong trường hợp các dự án loại trừ lẫn nhau, hiện giá ròng (NPV) của dự án còn phải lớn hơn các hiện giá ròng của những dự án thay thế. Chi phí cơ hội kinh tế của vốn cũng là một thông số quan trọng để đưa ra các quyết định liên quan đến qui mô tối ưu của dự án và để xác định thời điểm thực hiện đầu tư. Cả hai yếu tố nói trên đều có tính quyết định ảnh hưởng đến lợi ích ròng và khả năng sống còn chung cuộc của dự án. Ngoài ra, việc chọn lựa công nghệ cho một dự án còn chịu ảnh hưởng bởi chi phí cơ hội của vốn. Chi phí vốn thấp sẽ khuyến khích người ta sử dụng các công nghệ thâm dụng vốn so với các công nghệ thâm dụng lao động hay thâm dụng nhiên liệu.

(i) Chi phí cơ hội của vốn và các tiêu chuẩn đầu tư

Khi hiện giá ròng (NPV) được dùng làm tiêu chuẩn đầu tư, thì người ta phải so sánh những lợi ích ròng nhận được theo thời gian của các dự án thay thế. Vì những nguồn lực có sẵn hôm nay có thể được sử dụng để đầu tư, mang lại các suất sinh lợi dương, hay thay vào đó có thể cung cấp hàng hóa và dịch vụ khác để tiêu dùng ngay, nên cần nâng cao tầm quan trọng của những lợi ích và chi phí phát sinh sớm hơn và giảm bớt tầm quan trọng của các lợi ích và chi phí phát sinh trong những giai đoạn trễ hơn.

Khi áp dụng tiêu chuẩn NPV vào phân tích kinh tế, các giá trị lợi ích ròng phải được chiết khấu về một thời điểm thống nhất trước khi so sánh. Người ta thực hiện điều này bằng cách sử dụng chi phí cơ hội kinh tế của vốn làm suất chiết khấu. Khi suất chiết khấu này được sử dụng thì hiện giá ròng dương có nghĩa là dự án đang xem xét có suất sinh lợi kinh tế lớn hơn suất sinh lợi kinh tế có được khi các nguồn vốn này được sử dụng trong những dự án thông thường khác.

(ii) Chọn lựa qui mô của dự án

Trong thẩm định dự án có một quyết định quan trọng liên quan đến độ lớn hay qui mô xây dựng cơ sở vật chất hay tiện ích. Hiếm khi qui mô của một dự án bị giới hạn bởi các yếu tố về công nghệ, và trong việc chọn lựa qui mô thích hợp cho dự án thì những cân nhắc kinh tế phải có tầm quan trọng nhất. Ngay cả khi dự án không được xây dựng theo qui mô đúng, nó vẫn có khả năng khả thi, nghĩa là NPV của nó có thể vẫn dương, nhưng kém hơn tiềm năng thực sự. NPV chỉ tối đa hóa khi qui mô tối ưu được chọn.

Nguyên tắc vận dụng thích hợp khi định qui mô của dự án là xem mỗi thay đổi qui mô tăng thêm như là một dự án riêng. Tăng qui mô của dự án sẽ đòi hỏi nhiều hơn chi tiêu và sẽ tạo thêm lợi ích. Chúng ta cần tính toán hiện giá ròng chi phí và lợi ích của mỗi thay đổi tăng thêm bằng cách sử dụng suất chiết khấu kinh tế.

NPV của mỗi dự án tăng thêm cho biết nó làm tăng hay làm giảm toàn bộ hiện giá ròng của dự án bao nhiêu. Phương pháp này được lặp lại cho đến khi đạt đến một qui mô mà hiện giá ròng của lợi ích và chi phí tăng thêm gắn liền với sự thay đổi qui mô chuyển từ giá trị dương

sang giá trị âm. Khi điều này xảy ra thì qui mô ngay trước đó sẽ là qui mô tối ưu của nhà máy. Như thế, chi phí cơ hội kinh tế của vốn hay suất chiết khấu kinh tế là trọng tâm của việc chọn lựa qui mô tối ưu của một dự án.

(iii) Xác định thời điểm đầu tư

Trong phân tích dự án, người ta cần đưa ra một quyết định quan trọng khác liên quan đến thời điểm thích hợp để khởi đầu dự án. Một dự án được xây dựng quá sớm có thể gây dư thừa nhiều công suất. Trong trường hợp này, lợi nhuận có được nếu sử dụng những nguồn vốn này cho mục đích khác có thể lớn hơn lợi ích nhận được trong vài năm đầu của tuổi thọ dự án. Mặt khác, nếu dự án được trì hoãn quá lâu, sự thiếu hụt có thể xảy ra và những lợi ích của dự án bị bỏ qua sẽ lớn hơn khoản lợi nhuận có được từ việc đầu tư nguồn vốn nói trên vào các mục đích khác.

Bất cứ khi nào dự án được thực hiện quá sớm hoặc quá trễ, thì hiện giá ròng của dự án sẽ thấp hơn mức mà lẽ ra đã nhận được nếu dự án được xây dựng đúng thời điểm. Hiện giá ròng có thể vẫn dương, nhưng nó sẽ không phải là mức tối đa tiềm năng của dự án.

Điểm mấu chốt khi quyết định vấn đề này là liệu các chi phí trì hoãn dự án là lớn hơn hay nhỏ hơn lợi ích nhờ trì hoãn. Thí dụ, trong tình huống mà lợi ích tiềm năng của một dự án, sau khi trừ chi phí hoạt động, tăng lên theo thời gian dương lịch, nhưng chi phí đầu tư thực của nó vẫn không đổi, bất kể ngày khởi công dự án, thì chi phí trì hoãn từ năm t sang năm $t+1$ chính là lợi ích kinh tế B_{t+1} đã bị bỏ qua do trì hoãn dự án. Lợi ích trì hoãn dự án là suất sinh lợi kinh tế (r_e) có thể kiếm được từ nguồn vốn khi được đem đầu tư vào mục đích sử dụng thay thế khác. Như thế lợi ích trì hoãn bằng chi phí cơ hội kinh tế của vốn, nhân với chi phí vốn, tức là $r_e \times K_t$.¹

Giá trị chi phí cơ hội kinh tế của vốn là yếu tố thiết yếu trong việc chọn thời điểm đúng để khởi công dự án.

(iv) Chọn lựa công nghệ

Để được thực hiện, một dự án thuộc khu vực công phải có suất sinh lợi từ vốn đầu tư (rate of benefit of yield) ít nhất cũng bằng chi phí cơ hội kinh tế của vốn. Nếu không đạt được như thế, thì tốt hơn nên phân bổ số vốn đó vào những mục đích sử dụng khác thông qua hoạt động bình thường của thị trường vốn.

Đôi khi các dự án thuộc khu vực công chỉ phải chịu chi phí tài chính của vốn thấp một cách giả tạo. Điều này có thể xảy ra khi các dự án có thể huy động vốn với lãi suất thấp một cách giả tạo do có trợ cấp hay bảo lãnh của chính phủ. Hoặc các dự án thuộc khu vực công có thể được chính phủ giảm thuế. Trong cả hai trường hợp nói trên, chi phí vốn mà dự án có được sẽ thấp hơn chi phí cơ hội kinh tế.

Sử dụng một chi phí tài chính của vốn thấp hơn thay vì chi phí cơ hội kinh tế của vốn có thể khuyến khích các nhà quản lý dự án dùng các phương pháp sản xuất quá thâm dụng vốn. Việc chọn lựa công nghệ sản xuất thâm dụng vốn quá mức cũng sẽ dẫn đến phi hiệu quả kinh tế bởi vì giá trị năng suất biên của vốn trong hoạt động này thấp hơn chi phí kinh tế của vốn đối với quốc gia đang xét. Thí dụ, trong sản xuất điện, việc sử dụng chi phí tài chính của vốn thấp hơn chi phí xã hội của nó sẽ làm cho các phương án lựa chọn trở nên thâm dụng vốn như các đập thủy điện ở xa hay các nhà máy điện nguyên tử hấp dẫn hơn các nhà máy phát điện đốt bằng than

¹ Có một số trường hợp trong đó lợi ích và chi phí vốn cũng là một hàm số của thời gian tính theo dương lịch. Hãy xem “Sổ tay Phân tích Chi phí Lợi ích Các Quyết định Đầu tư” của Harberger, A. C. và Jenkins, G. P., Không Phát hành, (2000) Chương 5.

đá hay dầu mỏ.² Vì thế cần phải có một thước đo đúng về chi phí cơ hội kinh tế của vốn để có được sự chọn lựa công nghệ đúng đắn.

12.1.B Xem xét lại các phương pháp khác nhau để chọn lựa suất chiết khấu trong đánh giá dự án công

Việc chọn lựa suất chiết khấu để sử dụng trong phân tích lợi ích và chi phí kinh tế là một trong những vấn đề gây nhiều tranh cãi nhất trong lĩnh vực kinh tế học này. Tuy nhiên, sau nhiều tranh luận thì cũng xuất hiện một sự đồng thuận, hay ít nhất cũng là một sự hiểu biết về các vấn đề.

Về cơ bản, có bốn cách tiếp cận khác nhau được đưa ra cho vấn đề này. Thứ nhất, một số tác giả đề xuất rằng cần chiết khấu tất cả dự án đầu tư, cả công lẫn tư, bằng một suất chiết khấu giống năng suất biên của vốn trong khu vực tư nhân³. Cơ sở lý lẽ cho việc chọn lựa này là nếu chính phủ muốn tối đa hóa sản lượng của quốc gia thì phải luôn luôn đầu tư vào các dự án mang lại suất sinh lợi cao nhất. Nếu các dự án thuộc khu vực tư nhân có suất sinh lợi kinh tế kỳ vọng cao hơn các dự án thuộc khu vực công sẵn có thì chính phủ cần bảo đảm chắc chắn nguồn vốn phải được đầu tư vào dự án tư nhân chứ không phải dự án công.

Thứ hai, các tác giả như Little và Mirrlees, Van der Tak và Squire đề xuất sử dụng lãi suất kế toán⁴. Lãi suất kế toán của họ là suất sinh lợi biên ước lượng từ các dự án thuộc khu vực công, với số vốn đầu tư cố định có sẵn của chính phủ. Lãi suất kế toán thực chất là một công cụ phân phối theo định mức. Nếu số dự án có thể chấp nhận được là nhiều hơn so với số vốn đầu tư sẵn có, thì cần điều chỉnh nâng lãi suất kế toán lên; và nếu quá ít dự án triển vọng thì cần điều chỉnh hạ lãi suất kế toán xuống⁵. Vì thế, lãi suất kế toán không có tác dụng bảo đảm các nguồn vốn được phân bổ một cách tối ưu giữa khu vực công và khu vực tư mà chỉ có tác dụng bảo đảm những dự án tốt nhất trong số dự án đang được đề xuất thuộc khu vực công.

Thứ ba, có nhiều người đề xuất rằng cần chiết khấu lợi ích và chi phí của các dự án bằng tỷ lệ sở thích tiêu dùng xã hội theo thời gian, nhưng chỉ sau khi đã điều chỉnh các chi phí bằng giá mờ của đầu tư để phản ánh sự thật là đầu tư tư nhân bị bỏ qua vốn có suất sinh lợi xã hội cao hơn tiêu dùng hiện tại. Phương pháp này đã được các tác giả như Dasgupta, Marglin, Sen và Feldstein đề xuất.⁶

Thứ tư, Harberger đề xuất nên sử dụng chi phí cơ hội xã hội của ngân sách (công quỹ) làm suất chiết khấu cho các dự án đầu tư thuộc khu vực công. Suất chiết khấu này là trung bình

² Jenkins, Glenn P., “Tài chính Tiềm ích Công cộng và Sự Lãng phí Kinh tế”, Tạp chí Kinh tế học Canada, (tháng tám năm 1985).

³ Jack Hirshleifer, James C. De Haven, và Jerome W. Milliman, Cung cấp nước: Kinh tế học, Công nghệ, và Chính sách, (Chicago: Nhà Xuất bản Đại học Chicago), 1960

⁴ I.M.D. Litte và J.A. Mirrlees, Lập kế hoạch và Thẩm định Dự án đối với các quốc gia đang phát triển, (Luân Đôn: Công ty TNHH Sách Giáo dục Heinemann), 1974

Lyn Squire và Herman G. Vander Tak, Phân tích Kinh tế các Dự án, (Baltimore: Nhà Xuất bản Đại học Johns Hopkins), 1975

⁵ I.M.D. Litte và J.A. Mirrlees.

⁶ Partha Dasgupta, Amartya Sen, và Stephen Marglin, Hướng dẫn Đánh giá Dự án (Vienna: Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hiệp Quốc), 1972

Stephen Marglin, “Suất Chiết khấu Xã hội và Tỷ lệ Đầu tư Tối ưu”, Tạp chí Kinh tế học ra hàng quý, (Tháng 2 năm 1963): 95-11 & Martin Feldstein “Suất Chiết khấu Sở thích Thời gian Xã hội trong Phân tích Chi phí – Lợi ích”, Tạp chí Kinh tế 74 tháng sáu, 1964): 360-79

có trọng số của năng suất biên của vốn trong khu vực tư nhân và tỷ lệ sở thích tiêu dùng theo thời gian⁷.

Đề xuất này được củng cố bởi công trình về lý thuyết của Sandmo và Dreze⁸ và trong chừng mực nào đó dung hòa với phương pháp thay thế khác sử dụng tỷ lệ sở thích tiêu dùng xã hội theo thời gian đi đôi với giá mờ của đầu tư do Sjaastad và Wisecarver đề xuất⁹.

Trong chương này, trước tiên chúng ta sẽ xem xét lại một số lập luận, cả ủng hộ lẫn chống đối cho cả bốn suất chiết khấu thay thế nói trên cho các dự án công. Tiếp theo là phần thảo luận chi tiết hơn về mối quan hệ giữa năng suất biên của vốn và tỷ lệ sở thích tiêu dùng theo thời gian. Cuối cùng, chúng ta sẽ xây dựng một mô hình để ước lượng chi phí cơ hội của công quỹ.

Một số tiêu chí có điểm yếu, theo nghĩa là chúng không tính đến sự điều chỉnh trong phân bổ nguồn vốn mà điều này sẽ xảy ra trong một thị trường vốn hoạt động tương đối tốt. Điểm yếu này phổ biến đối với hai phương án đầu sẽ được xem xét. Phương án thứ nhất, đó là sử dụng một suất chiết khấu thể hiện suất sinh lợi kinh tế trong đầu tư khu vực tư nhân, với giả định rằng nếu các nguồn vốn bổ sung được đầu tư trong khu vực này thì sẽ không xảy ra sự di chuyển các nguồn lực giữa đầu tư tư nhân và tiêu dùng. Tuy nhiên, nếu dân chúng, theo quan điểm của họ, đã phân bổ các nguồn vốn của mình giữa đầu tư và tiêu dùng một cách tối ưu rồi, thì khi chính phủ hay khu vực công đưa nhiều nguồn lực hơn vào đầu tư, chúng ta dự kiến cũng sẽ có một sự thay thế tiêu dùng nào đó. Tính đến hiệu ứng thay thế này, suất sinh lợi thay thế của khu vực tư nhân cho đầu tư công không phải là năng suất biên của đầu tư tư nhân mà là một kết hợp nào đó của suất sinh lợi kinh tế từ đầu tư tư nhân và tiêu dùng tư nhân.

Tương tự, phương pháp thứ hai chỉ xem xét suất sinh lợi biên từ các dự án đầu tư công mà bỏ quên khả năng là nếu các dự án thuộc khu vực công không được thực hiện thì sẽ còn nhiều nguồn lực hơn để phân bổ giữa các hoạt động đầu tư và tiêu dùng tư nhân. Hiếm khi chính phủ có thể tách biệt các hoạt động đầu tư và chi tiêu hiện tại của mình để khỏi tác động đến các đối tác thuộc khu vực tư nhân. Quốc gia nào cũng khan hiếm nguồn vốn; nếu chính phủ mở rộng nhanh hơn, thì tăng trưởng của khu vực tư nhân trong dài hạn sẽ có khuynh hướng chậm hơn.

Ngay cả trong rất ngắn hạn, hầu hết các chính phủ đều hoặc là đi vay, hoặc là trả bớt nợ khi có được thặng dư ngân sách. Một phần số nợ này có thể phản ánh việc đi vay nước ngoài cũng như trong nước. Vì thế, nếu số dự án công được thực hiện ít hơn trong một năm nào đó thì sẽ có nhiều vốn hơn trên thị trường cho khu vực tư nhân sử dụng.

Việc sử dụng một suất chiết khấu được xác định bởi năng suất biên của các dự án công, có thể báo hiệu sự chấp nhận các dự án trong một năm mà nguồn vốn của chính phủ tương đối dồi dào. Điều đó sẽ mang lại một suất sinh lợi kinh tế thấp hơn mức mà quốc gia có thể nhận được đơn giản bằng cách trả bớt nợ của mình. Như thế, nếu suất chiết khấu nói trên phải thể hiện chi phí cơ hội của các nguồn vốn đối với quốc gia chứ không chỉ thể hiện chi phí cơ hội đối với khu vực công, thì nó phải xem xét đến suất sinh lợi bị bỏ qua từ đầu tư tư nhân, tiêu dùng tư nhân, và chi phí của việc đi vay nước ngoài.

⁷ Arnold C. Harberger, “Suất Chiết khấu trong việc Đánh giá Đầu tư Công” (Kỷ yếu Hội nghị của Ủy ban Kinh tế học về Phát triển Tài nguyên Nước, Hội đồng Nghiên cứu Kinh tế học Nông nghiệp Phương Tây, Báo cáo số 17, Denver Colorado), các trang 1-24.

⁸ Sandmo, Agnar, và Dreze, Jacques H., “Các Suất Chiết khấu đối với Đầu tư Công trong các Nền Kinh tế Đóng cửa và Mở cửa” *Kinh tế học* 38 (tháng 11 năm 1971): 395-412. Dreze, Jacques H., “Các Suất Chiết khấu và Đầu tư Công: Phần thông tin thêm” *Kinh tế học* 41, số 161 (Tháng 2 1974): 52-61

⁹ Larry A. Sjaastad và Daniel L. Wisecarver, “Chi phí Xã hội của Tài chính Công” *Tạp chí Kinh tế Chính trị* 85, số 3 (tháng năm 1977), 513-547

Phương pháp thứ ba, do Marglin, Sen và Feldstein đề xuất, không gặp phải những nhược điểm giống như hai phương pháp đầu. Phương pháp này công nhận rằng vốn được sử dụng trong khu vực công thường có chi phí cơ hội liên quan đến cả tiêu dùng hiện tại bị trì hoãn lẫn đầu tư tư nhân bị bỏ qua. Chi phí của khu vực công vì thế phụ thuộc vào giá trị thời gian của tiêu dùng đối với nền kinh tế (được gọi là tỷ lệ sở thích tiêu dùng xã hội theo thời gian) và năng suất biên của đầu tư mà chúng ta sẽ ký hiệu là (π) . Nếu đơn vị tính toán được sử dụng để biểu hiện lợi ích và chi phí của một dự án là tiêu dùng, thì chúng ta có thể chiết khấu các lợi ích và các chi phí tiêu dùng tương lai bởi tỷ lệ sở thích tiêu dùng xã hội theo thời gian (r) . Nếu tiêu dùng có một giá trị thời gian là (r) , trong khi đầu tư mang lại suất sinh lợi là (π) , mà (π) lớn hơn (r) , thì một đô la đầu tư ngày hôm nay có giá trị đối với nền kinh tế lớn hơn một đô la tiêu dùng. Vì thế, chúng ta có thể ước lượng một giá mờ (shadow price) cho đầu tư theo các đơn vị tiêu dùng bằng cách chiết khấu suất sinh lợi tương lai từ khoản đầu tư bằng tỷ lệ sở thích tiêu dùng theo thời gian.

Trong trường hợp đơn giản nhất về một khoản đầu tư vĩnh viễn, có suất sinh lợi được tiêu dùng hoàn toàn, thì một đô la đầu tư được thực hiện trong giai đoạn này sẽ mang lại (π) tiêu dùng mỗi năm trong tương lai. Giá trị hiện tại của một khoản đầu tư vĩnh viễn như thế được biểu hiện một cách đơn giản là (π/r) . Chúng ta sẽ gọi (π/r) là P_{inv} hay là giá mờ của đầu tư tính theo tiêu dùng. Để tìm hiện giá kinh tế ròng của dự án, trước tiên chúng ta chuyển đổi tất cả lợi ích và chi phí – hoặc được trừ đi hoặc được cộng vào giá trị đầu tư trong nước tính theo giá trị tiêu dùng, bằng cách nhân chúng với P_{inv} và sau đó chiết khấu tất cả các dòng tiêu dùng tương lai bằng tỷ lệ sở thích tiêu dùng xã hội theo thời gian (r) .

Khi có những giả định khác ít hạn chế hơn liên quan đến việc tiêu dùng và đầu tư một phần lợi ích đầu tư tương lai, thì công thức để tính toán giá mờ của đầu tư trở nên phức tạp hơn. Ký hiệu thiên hướng tiết kiệm (và đầu tư) biên là S , và giả định các tác động đối với đầu tư sẽ tiếp tục đến vô hạn, chúng ta có thể rút ra một biểu thức cho P_{inv} như sau:

$$(12.1) \quad P_{inv} = \frac{(1-S) \times \pi}{r - S \times \pi}, \text{ nếu } r > S. ^{10}$$

Từ phương trình (12-1), chúng ta có thể thấy rằng khi suất sinh lợi từ đầu tư (π) gia tăng, hay khi thiên hướng tiết kiệm biên (S) từ suất sinh lợi này gia tăng, thì P_{inv} cũng sẽ tăng. Ngoài ra, nếu tỷ lệ sở thích tiêu dùng xã hội theo thời gian (suất chiết khấu) được giảm xuống, thì P_{inv} sẽ tăng lên. Khi phương pháp luận này được áp dụng, sự cắt giảm suất chiết khấu (r) có hai tác động phần nào bù trừ nhau. Một là, suất chiết khấu thấp hơn sẽ có khuynh hướng làm tăng NPV của một dự án bình thường. Tuy nhiên, đồng thời P_{inv} phải gia tăng nếu (r) được giảm xuống và như thế chi phí của dự án tính theo tiêu dùng được tăng lên, mà điều này sẽ có khuynh hướng làm giảm NPV của dự án.

Mặc dù điều thiết yếu là phải tính P_{inv} mỗi khi sử dụng một (r) khác để chiết khấu dự án, nhưng trong thực tiễn, bước quan trọng này thường không được quan tâm. Đây là một lý do tại sao người ta có thể chuộng sử dụng phương pháp chi phí cơ hội kinh tế để chiết khấu các dự án hơn. Trong phương pháp này, một suất chiết khấu duy nhất được sử dụng, mà suất chiết khấu này được xây dựng từ tỷ lệ sở thích tiêu dùng theo thời gian lẫn suất sinh lợi trên đầu tư. Người ta đã chứng tỏ rằng với các giả định vừa phải, hai phương pháp tìm hiện giá kinh tế ròng của dự án nói trên là tương đương với nhau.¹¹

¹⁰ P. Dasgupta, A. Sen, và S. Marglin, *Hướng dẫn Đánh giá Dự án*, (Vienna: UNIDO, 1972 trong 189.

¹¹ Larry A. Sjaastad và Daniwl L. Wisecarver, “Chi phí Xã hội của Tài chính Công”, *Tạp chí Kinh tế Chính trị*, Tập 85, Số 3, 1997, 513-528

Dưới dạng đơn giản nhất, chi phí cơ hội kinh tế của công quỹ (i_e) là trung bình có trọng số của tỷ lệ sở thích tiêu dùng theo thời gian (r) và suất sinh lợi trên đầu tư tư nhân (π). Nó có thể được viết ra như sau:

$$(12.2) \quad i_e = W_c r + (1 - W_c) \pi$$

trong đó W_c là tỷ lệ các nguồn vốn ngân sách tăng thêm nhờ vào sự hy sinh tiêu dùng hiện tại, và $(1 - W_c)$ là tỷ lệ có được nhờ hoàn đầu tư.¹²

Việc sử dụng chi phí cơ hội kinh tế của công quỹ làm suất chiết khấu cho các dự án thuộc khu vực công có một số ưu điểm so với việc sử dụng kết hợp một tỷ lệ sở thích tiêu dùng thời gian (r) làm suất chiết khấu cùng với một giá mờ (P_{inv}) của nguồn vốn có thể đầu tư. Thứ nhất, nếu sử dụng giá mờ của đầu tư, thì người ta phải ước lượng một giá mờ khác của đầu tư cho mỗi dự án tùy thuộc vào tuổi thọ của dự án đó. Quả là không thực tế khi giả định rằng tất cả dự án đều ảnh hưởng đến các dòng tiêu dùng và đầu tư trong cùng một thời kỳ bất kể tuổi thọ của dự án. Thứ hai, khi trình bày với các nhà hoạch định chính sách và những người không chuyên về kinh tế trong qui trình ra quyết định của chính phủ, thì việc sử dụng một suất chiết khấu duy nhất trong phân tích kinh tế tương tự như chi phí vốn tư nhân sẽ ít gây khó hiểu hơn là sử dụng thông số (P_{inv}), vốn chỉ có vài nhà kinh tế học hiểu được. Thứ ba, khả năng không nhất quán do chiết khấu bằng một tỷ lệ sở thích tiêu dùng theo thời gian (r) khác với tỷ lệ được sử dụng để tính P_{inv} sẽ giảm đi. Thứ tư, nếu chúng ta chiết khấu các lợi ích ròng của một dự án bằng chi phí cơ hội kinh tế của công quỹ, thì có thể báo cáo các lợi ích ròng cho mỗi năm trong suốt tuổi thọ dự án bằng đơn vị nội tệ của thu nhập quốc dân, ở mặt bằng giá nội địa. Như thế, chúng ta có thể so sánh trực tiếp lợi ích tài chính ròng với lợi ích kinh tế ròng cho bất kỳ năm nào và có thể làm cho hai con số này khớp với nhau. Chênh lệch sẽ được bù đắp bằng nhiều điều chỉnh kinh tế đối với dữ liệu tài chính để tìm ra các giá trị kinh tế. Nếu một phần lợi ích và chi phí được điều chỉnh trước tiên bởi P_{inv} , thì không thể dễ dàng thực hiện so sánh khía cạnh tài chính và kinh tế như vậy, bởi vì các lợi ích kinh tế ròng đã điều chỉnh lúc này sẽ được biểu thị theo đơn vị tiêu dùng, trong khi dữ liệu tài chính được thể hiện theo đơn vị thu nhập quốc dân, ở mức giá nội địa.

Vì những lý do nói trên, phần còn lại của chương này sẽ dành để phát triển khuôn khổ lý thuyết và qui trình ước lượng cho việc xây dựng chi phí cơ hội kinh tế của các nguồn vốn trong khu vực công.

12.2 Thiết lập chi phí cơ hội kinh tế của vốn

Lãi suất ta quan sát được trên thị trường vốn về cơ bản được xác định bởi mức sẵn lòng tiết kiệm của người dân (cả cư dân trong nước lẫn người nước ngoài) và những cơ hội sẵn có để đầu tư. Tuy nhiên, do những biến dạng trên các thị trường vốn, như thuế doanh nghiệp và thuế cá nhân, các khoản bù rủi ro và lạm phát, nên lãi suất trên thị trường thường sẽ không thể hiện được sở thích tiêu dùng theo thời gian của người tiết kiệm hay tổng suất sinh lợi kinh tế được tạo ra từ đầu tư trong khu vực tư nhân. Cả người tiết kiệm lẫn nhà đầu tư đều phải tính đến các loại thuế và những biến dạng khác khi tham gia thị trường vốn để cho vay hoặc đi vay.

Agnar, Sandmo, và Jacques H. Dreze, “Các Suất Chiết khấu đối với Đầu tư Công ở những Nền kinh tế Đóng và Mở cửa” *Kinh tế học* 38 (Tháng 11, năm 1974): 395-412

Jacques H. Dreze “Các Suất Chiết khấu và Đầu tư Công: Phần thông tin thêm” *Kinh tế học* 41, Số 161 (Tháng hai 1974): 52-61

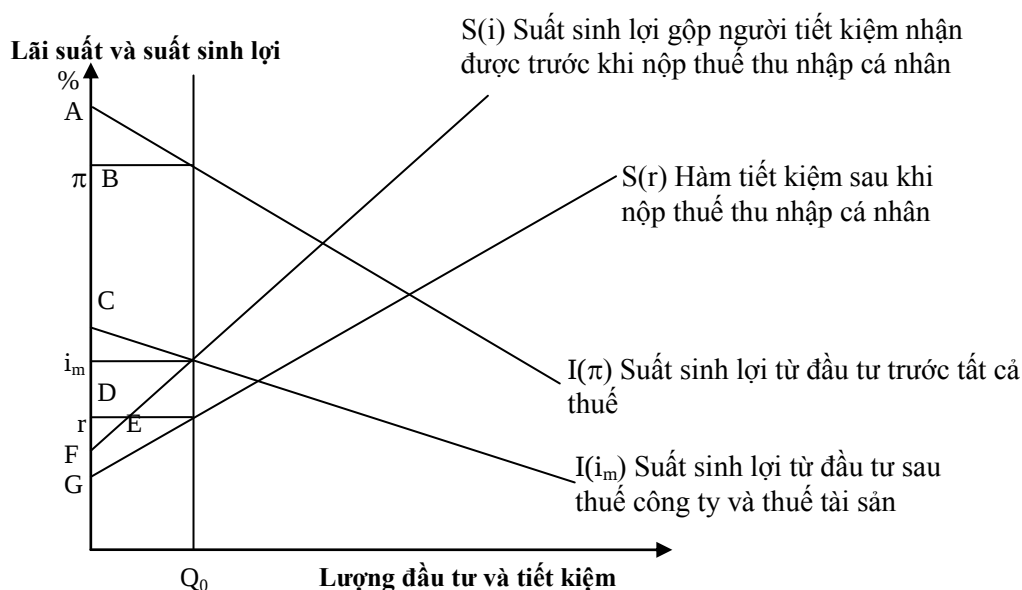
¹² Để biết phần thảo luận hoàn chỉnh hơn về cách suy diễn này, hãy xem Arnold C. Harberger, Đánh giá Dự án (Chicago: Nhà Xuất bản Đại học Chicago), Chương 4 và 5

Hình 12.1 minh họa cách xác định lãi suất thị trường cho tình huống mà những người tiết kiệm phải nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lãi và những người đi vay phải nộp cả thuế thu nhập doanh nghiệp lẫn thuế tài sản từ việc đầu tư khoản thu nhập. Đường $GS(r)$ cho thấy mối quan hệ giữa nguồn cung tiền tiết kiệm và suất sinh lợi (r) nhận được từ tiết kiệm nhưng chưa tính thuế thu nhập cá nhân. Hàm số này cho chúng ta biết suất sinh lợi ròng tối thiểu mà những người tiết kiệm phải nhận được trước khi họ sẵn lòng trì hoãn tiêu dùng hiện tại sang tiêu dùng trong tương lai. Nếu có thuế thu nhập cá nhân, thì người tiết kiệm sẽ đòi hỏi một suất sinh lợi lớn hơn (r), đủ để cho phép họ sau khi nộp thuế thu nhập trên phần thu nhập từ lãi, thì suất sinh lợi còn lại chính là (r). Hàm tiết kiệm bao gồm các khoản thuế đánh trên thu nhập lãi được biểu diễn bằng đường $FS(i)$

Đồng thời, các nhà đầu tư có một danh sách xếp hạng những dự án đầu tư dựa theo suất sinh lợi kỳ vọng đã có thuế của chúng, có thể được biểu diễn bằng đường $AI(\pi)$. Nếu các chủ sở hữu một hạng mục đầu tư phải nộp thuế tài sản và thuế thu nhập doanh nghiệp, thì họ sẽ sẵn sàng chi ít vốn đầu tư hơn so với trường hợp không có thuế. $CI(i_m)$ biểu hiện suất sinh lợi ròng mà các nhà đầu tư có thể kỳ vọng sẽ nhận được sau khi nộp tất cả thuế doanh nghiệp và thuế tài sản. Trong tình hình thị trường này, lãi suất (i_m) sẽ được xác định bởi hàm tiết kiệm trước khi nộp thuế thu nhập cá nhân $FS(i)$ và đường cầu đầu tư sau thuế $CI(i_m)$.

Nguyên tắc cơ bản phải theo để đảm bảo rằng các chi tiêu đầu tư của một dự án cuối cùng không cản trở mức sản lượng kinh tế của quốc gia là những dự án đầu tư như vậy phải tạo ra suất sinh lợi ít nhất cũng bằng suất sinh lợi kinh tế của đầu tư và tiêu dùng bị trì hoãn trong các khu vực khác, cộng với chi phí biên xác thực của bất kỳ nguồn vốn bổ sung nào được vay từ nước ngoài, mà việc vay nợ đó là hệ quả trực tiếp hay gián tiếp của dự án này. Để hình thành một tiêu chuẩn về chi phí cơ hội kinh tế của vốn cho một quốc gia, chúng ta phải đánh giá “các nguồn” xác thực mà từ đó vốn được lấy ra và gán một “chi phí kinh tế xác thực” phù hợp cho mỗi nguồn.

Hình 12-1 Xác định lãi suất thị trường



Đối với hầu hết các quốc gia, thực tế có thể giả định rằng một thị trường vốn hoạt động tốt đang tồn tại. Điều đó không có nghĩa là thị trường này không có biến dạng, bởi vì chính sự tồn tại của những biến dạng như thuế và trợ cấp ngăn cản chúng ta không thể sử dụng lãi suất thị trường như một thước đo chi phí cơ hội kinh tế của vốn. Ngoài ra, hầu hết các chính phủ và các nhà đầu tư tư nhân đều tiếp nhận nguồn vốn biên từ thị trường vốn để tài trợ cho ngân sách của họ, và thường giảm bớt nợ trong những thời kỳ có thặng dư ngân sách. Một lần nữa, chúng tôi không muốn nói rằng chính phủ nào cũng luôn sử dụng thị trường vốn làm nguồn hay kho lưu trữ vốn tăng thêm. Tuy nhiên, quan sát các quốc gia đang phát triển lẫn các quốc gia phát triển phát hiện nhiều bằng chứng cho thấy đây là đặc trưng mô tả hợp lý hành vi của hầu hết các chính phủ. Vì suất chiết khấu kinh tế là một thông số cần được áp dụng một cách tổng quát cho các dự án ở hai khu vực và cần được ước lượng một cách nhất quán theo thời gian, nên nhất thiết phải ước lượng suất chiết khấu kinh tế này trên cơ sở chi phí cơ hội kinh tế của việc rút các nguồn vốn cần thiết từ thị trường vốn.

Đúng là nguồn tài trợ cho ngân sách nhà nước xuất phát từ nhiều nguồn khác ngoài tiền đi vay, như thuế doanh thu và thuế thu nhập, thuế quan, các loại phí, và có lẽ cả doanh thu hàng hóa và dịch vụ nữa. Chi phí cơ hội kinh tế trung bình của tất cả các nguồn tài chính này kết hợp lại có thể thấp hơn hẳn chi phí cơ hội kinh tế của nguồn tiền vay. Tuy nhiên, thực tế này không quan trọng đối với mục đích ước lượng chi phí cơ hội biên của các chi tiêu nhà nước. Cũng như việc ước lượng giá cung bất kỳ hàng hóa hay dịch vụ nào khác, chi phí cơ hội kinh tế biên phải phản ánh những cách thức mà cầu tăng thêm thường sẽ được đáp ứng. Đối với việc cung cấp vốn cho khu vực công, chúng tôi tin rằng thị trường vốn đại diện cho nguồn vốn tăng thêm phổ biến nhất.

Để ước lượng chi phí cơ hội kinh tế của các nguồn vốn vay, trước tiên chúng ta sẽ giả định rằng thị trường vốn trong nước đóng cửa không cho nước ngoài vay hoặc không đi vay của nước ngoài. Chúng ta cũng giả định rằng các loại thuế như thuế tài sản, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp được đánh trên thu nhập do vốn tạo ra, ít nhất trong một số ngành kinh tế. Ngoài ra, chúng ta giả định thuế thu nhập cá nhân được áp dụng cho cả thu nhập từ tiền lãi của những người tiết kiệm.

Trong Hình (12-2), chúng ta bắt đầu với một tình huống, trong đó lãi suất thị trường là i_m , và lượng cầu và lượng cung trên thị trường vốn là Q_0 . Ở điểm này, suất sinh lợi kinh tế biên từ đầu tư tăng thêm trong nền kinh tế là π và tỷ lệ sở thích tiêu dùng theo thời gian đo lường giá trị cận biên của tiêu dùng hiện tại, là r . Bây giờ chúng ta đi vay tiền từ thị trường vốn để tài trợ cho dự án của chúng ta, lượng tiền vay là $(Q^S - Q^I)$. Điều này sẽ làm cho tổng cầu nguồn vốn có thể cho vay trong nền kinh tế chuyển dịch từ $CI(i_m)$ lên $C'I(i_m) + B$. Tuy nhiên, giá trị của những nguồn vốn để đầu tư ở nơi khác trong nền kinh tế và các suất sinh lợi sau thuế của chúng được đo bởi đường $CI(i_m)$ và các suất sinh lợi trước thuế được đo bởi đường $AI(\pi)$.

Cầu vốn tăng do dự án sẽ làm cho lãi suất thị trường tăng từ i_m đến i'_m , như thế thúc đẩy dân chúng tiết kiệm nhiều hơn (trì hoãn tiêu dùng) một lượng là $(Q^S - Q^0)$. Đồng thời, lãi suất thị trường cao hơn sẽ làm cho dân chúng trì hoãn đầu tư một lượng là $(Q^I - Q^0)$.

Chi phí kinh tế của việc trì hoãn tiêu dùng bằng diện tích $Q^0 TLQ^S$, đó là suất sinh lợi sau thuế mà người tiết kiệm nhận được từ lượng tiền tiết kiệm gia tăng của họ. Lợi ích này được đo bằng diện tích nằm bên dưới đường $MS(r)$, giữa Q^0 và Q^S . Đầu tư bị trì hoãn có tổng chi phí cơ hội kinh tế được đo bằng đường $AI(\pi)$. Chi phí cơ hội này bao gồm cả lợi ích ròng mà các chủ sở hữu tư nhân của khoản đầu tư bị trì hoãn bị mất đi, được đo bằng đường $CI(i_m)$, cộng với mất mát thuế tài sản và thuế doanh nghiệp. Trong Hình 12-2, chi phí cơ hội này được biểu thị bằng

diện tích tô đậm Q_{JGFQ_0} , trong đó Q_{JHQ_0} là lợi ích ròng bị bỏ qua bởi những người đáng lẽ là chủ sở hữu của khoản đầu tư đó, và JGFH biểu hiện lượng thuế thất thu của chính phủ. Đối với những thay đổi biên trong lượng tiền chính phủ đi vay, chúng ta có thể yên tâm bỏ qua các tam giác RGF và KLT phát sinh từ thay đổi lãi suất.

Như thế, chi phí cơ hội kinh tế của vốn i_e có thể được xác định như sau,

$$(12-3) \quad i_e = \frac{r \times (\partial S / \partial i_m) - \pi \times (\partial I / \partial i_m)}{(\partial S / \partial i_m) - (\partial I / \partial i_m)}$$

trong đó $(\partial S / \partial i_m)$ và $(\partial I / \partial i_m)$ lần lượt ký hiệu phản ứng của người tiết kiệm và các nhà đầu tư khác trước một sự thay đổi lãi suất thị trường do chính phủ gia tăng vay mượn.

Biểu hiện dưới hình thức độ co giãn, phương trình (12-3) trở thành,

$$(12-4) \quad i_e = \frac{r \times \varepsilon_s - \pi \times \eta_I \times (I_T / S_T)}{\varepsilon_s - \eta_I \times (I_T / S_T)}$$

trong đó $\varepsilon_s > 0$ là độ co giãn của cung tiền tiết kiệm của khu vực tư nhân, $\eta_I < 0$ là độ co giãn của cầu đầu tư tư nhân theo những thay đổi lãi suất, và I_T / S_T là tỉ số của tổng đầu tư tư nhân trên tổng tiết kiệm.

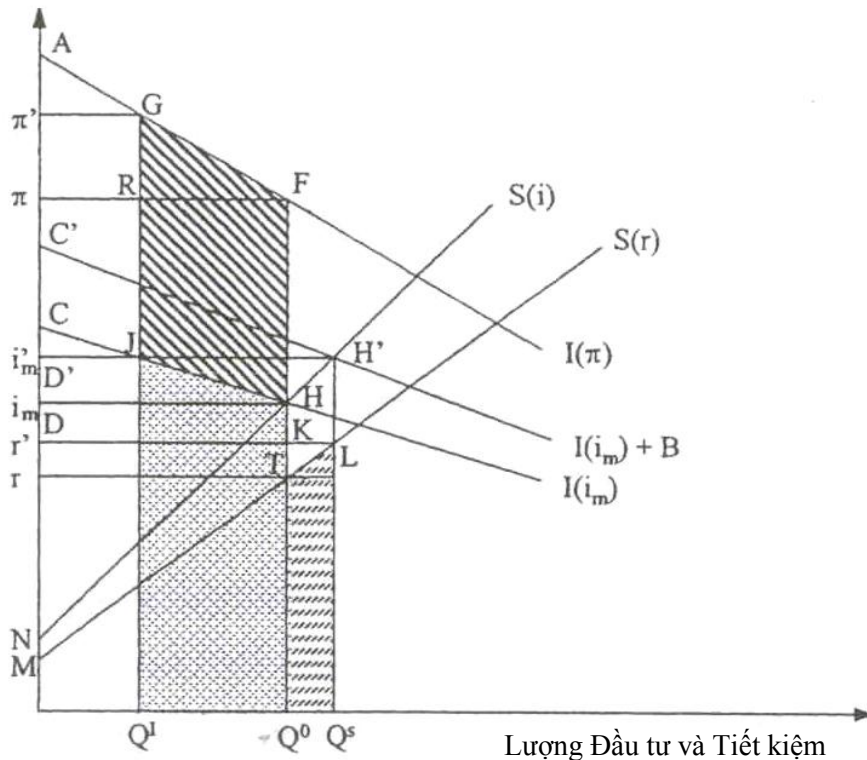
Chúng ta hãy giả sử rằng $\pi = 0,16$ và $r = 0,05$. Ngoài ra, chúng ta cũng giả định rằng $\varepsilon_s = 0,3$ và $\eta_I = -1,0$ và $(I_T / S_T) = 0,9$. Trong trường hợp này, chi phí cơ hội kinh tế của vốn là:

$$\begin{aligned} i_e &= [0,05 (0,3) - 0,16 (-1,0) (0,9)] / [(0,3) - (-1,0) (0,9)] \\ &= (0,015 + 0,144) / (1,20) \\ &= 0,133 \end{aligned}$$

Chi phí cơ hội kinh tế là 0,133. Thông thường, chi phí cơ hội kinh tế này gần với tổng suất sinh lợi từ đầu tư hơn tỷ lệ sở thích tiêu dùng theo thời gian bởi vì độ co giãn của tiết kiệm tư nhân thường nhỏ hơn nhiều so với giá trị tuyệt đối của độ co giãn cầu đầu tư khu vực tư nhân.

HÌNH 12-2 Chi phí cơ hội kinh tế của các nguồn vốn công

Lãi suất và Suất Sinh lợi



Trong phương trình (12-4), tất cả các nhóm người tiết kiệm khác nhau đã được gộp thành một khu vực, và tất cả các nhóm nhà đầu tư cũng được tập hợp thành một khu vực. Độ co giãn tổng gộp của cung tiền tiết kiệm và độ co giãn tổng gộp của cầu đầu tư có thể được tách ra những thành phần như sau:

$$(12-5) \quad \varepsilon^S = \sum_{i=1}^m \varepsilon_i^S (S_i / S_T)$$

$$(12-6) \quad \eta^I = \sum_{j=1}^m \eta_j^I (I_j / I_T)$$

trong đó ε_i^S là độ co giãn cung của nhóm người tiết kiệm thứ i , và (S_i / S_T) là tỷ lệ của tổng tiết kiệm do nhóm này cung cấp, η_j^I là độ co giãn cầu của nhóm nhà đầu tư thứ j , và (I_j / I_T) là tỷ lệ của tổng đầu tư do nhóm này yêu cầu.

Thay thế các phương trình (12-5) và (12-6) vào phương trình (12-4), chúng ta nhận được một biểu thức cho chi phí cơ hội kinh tế của vốn, mà biểu thức này cho phép xem xét những biến dạng khác nhau trong phạm vi các nhóm người tiết kiệm và các nhóm nhà đầu tư.¹³

¹³ Xem ghi chú 10

$$(12-7) \quad i_e = \frac{\sum_{i=1}^m \varepsilon_i^s (S_i/S_T) r_i - \sum_{j=1}^n \eta_j^l (I_j/S_T) \pi_j}{\sum_{i=1}^m \varepsilon_i^s (S_i/S_T) - \sum_{j=1}^n \eta_j^l (I_j/S_T)}$$

Thông thường các nhóm người tiết kiệm sẽ được phân biệt theo nhóm thu nhập, mỗi nhóm này chịu các thuế suất thu nhập biên khác nhau. Chúng ta có thể đưa những người tiết kiệm nước ngoài vào nhóm người tiết kiệm tổng quát, vì họ cung cấp vốn cho quốc gia đang được đề cập khi quốc gia này đi vay từ nước ngoài. Vì các nhà đầu tư nội địa tiềm năng ngày càng dễ tiếp cận thị trường vốn quốc tế, nên chúng ta có thể kỳ vọng độ co giãn của cung của thành phần tiết kiệm này sẽ trở nên lớn so với những nguồn tiết kiệm khác. Trong một số tình huống, thậm chí chúng ta có thể tìm thấy chi phí vay nước ngoài và độ co giãn của cung tiền tiết kiệm nước ngoài có thể chi phối toàn bộ phương trình (12-7)

Về phía cầu, các nhà đầu tư thường được chia thành khu vực doanh nghiệp, khu vực ngoài doanh nghiệp, nhà ở, và nông nghiệp, tùy theo cách đối xử thuế khác nhau áp dụng lên các khu vực này.

12.3 Xác định suất sinh lợi kinh tế từ đầu tư, suất sinh lợi từ tiêu dùng, và chi phí kinh tế biên của việc đi vay nước ngoài

Với lãi suất là (i_m) và thuế suất thuế thu nhập cá nhân là (t_p) đánh trên thu nhập từ tiền lãi, tỷ lệ sở thích tiêu dùng theo thời gian của người tiết kiệm (r) có thể được viết ra như sau,

$$(12-8) \quad r = i_m (1 - t_p).$$

Như thế, nếu có một lãi suất chung trên thị trường i_m cho những người tiết kiệm có thuế suất biên thuế thu nhập cá nhân khác nhau, nghĩa là $t_p^1, t_p^2, t_p^3, \dots, t_p^n$, thì sẽ có một tỷ lệ sở thích theo thời gian cân bằng riêng biệt cho mỗi tuýp người tiết kiệm, $r_1, r_2, r_3, \dots, r_n$. Điều này có thể được trình bày bằng biểu thức sau,

$$(12-9) \quad r_n = i_m (1 - t_p^n)$$

Chúng ta cần lưu ý rằng đối với một lãi suất thị trường cho trước, thuế suất thuế thu nhập cá nhân của một người (t_p) càng cao, thì tỷ lệ sở thích tiêu dùng theo thời gian cân bằng của anh ta càng thấp. Trong trường hợp mà i_m bằng 0,08 và t_p được ấn định bằng 0,3 thì giá trị của (r) là 0,056. Bây giờ, hãy xét một cá nhân có thu nhập cao, chịu một thuế suất biên thuế thu nhập cá nhân là 0,5. Trong trường hợp này, $r = (0,08) \times (1 - 0,5) = 0,04$. Do đó, các tỷ lệ sở thích theo thời gian thấp (và theo đó là suất chiết khấu thấp cho các dự án công) phù hợp với thị hiếu và sở thích tiêu dùng theo thời gian của người giàu. Tương tự, tỷ lệ sở thích theo thời gian cao và suất chiết khấu cao cũng phù hợp hơn với việc người nghèo coi trọng khả năng tiêu dùng sớm hơn chứ không phải là muộn hơn.

Những người tiêu dùng nào đang đi vay để tài trợ cho tiêu dùng hiện tại thường có tỷ lệ sở thích theo thời gian cao hơn những người chỉ tiết kiệm. Nếu mức chênh lệch theo đòi hỏi của các công ty tài chính hay những người cho vay tiền cao hơn lãi suất thị trường bình thường M điểm phần trăm, thì tỷ lệ sở thích theo thời gian của những người đi vay (r_b) là,

$$(12-10) \quad r_b = i_m + M$$

Nếu $i_m = 0,08$ và $M = 0,03$ thì r_b bằng $0,08 + 0,03 = 0,11$. Từ những thí dụ này, chúng ta có thể thấy rằng khi chúng ta chuyển đổi từ những người đi vay nghèo khó sang các nhóm giàu trong xã hội, vốn là những người tiết kiệm ròng, thì tỷ lệ sở thích theo thời gian thực tế có thể giảm từ 0,11 xuống còn 0,04.

Tương tự như vậy, không phải tất cả đầu tư đều chịu cùng một cơ chế thuế. Một số ngành chịu thuế tài sản, thuế giá trị gia tăng, và thuế lợi nhuận doanh nghiệp, trong khi các ngành khác có thể chỉ chịu một, hai, hoặc nhiều hơn các loại thuế nói trên. Hơn nữa, một số đầu tư có thể được trợ cấp. Kết quả là, cần phải đánh giá bản chất của các biến dạng đối với mỗi nhóm đầu tư chính khi ước lượng chi phí cơ hội kinh tế của vốn.

Các loại thuế lợi nhuận doanh nghiệp có thể được biểu diễn như một tỷ lệ của tổng suất sinh lợi từ đầu tư sau khi trừ đi chi phí hoạt động và các khoản thuế khác. Do đó, suất sinh lợi sau thuế, mà trong trạng thái cân bằng sẽ bằng lãi suất thị trường (i_m), được tính như sau,

$$(12-11) \quad i_m = \pi - \pi t_c + t_c T + \alpha \pi t_c - T \Rightarrow \pi \times (1 - t_c + \alpha t_c) - T \times (1 - t_c)$$

trong đó t_c là thuế suất thuế lợi nhuận doanh nghiệp được thể hiện theo tỷ lệ của tổng suất sinh lợi từ đầu tư sau khi trừ đi các khoản thuế khác, T là thuế suất thuế tài sản được thể hiện theo tỷ lệ của giá trị đầu tư, và α là chi phí lãi trên nợ vay được thể hiện theo tỷ lệ suất sinh lợi danh nghĩa trước thuế lợi nhuận doanh nghiệp. Sắp xếp lại phương trình (12-11) chúng ta có thể giải để tìm năng suất biên trước thuế của đầu tư tư nhân (π):

$$(12-12) \quad \pi = \frac{i_m + T \times (1 - t_c)}{1 - t_c + \alpha t_c}$$

Giả sử chúng ta có một tình huống trong đó lãi suất thị trường (i_m) là 0,08, thuế suất thuế lợi nhuận doanh nghiệp là 0,4, thuế tài sản bằng 0,02 giá trị của đầu tư, và (α) bằng 0,30 là chi phí lãi vay theo tỷ lệ của suất sinh lợi danh nghĩa trước thuế lợi nhuận doanh nghiệp. Trong trường hợp này, bằng cách sử dụng phương trình (12-12), chúng ta tìm ra $\pi = 0,092 / 0,72 = 0,128$. Năng suất biên của đầu tư cao gấp đôi tỷ lệ sở thích tiêu dùng theo thời gian của người tiết kiệm. Do đó, chi phí đối với nền kinh tế sẽ cao hơn nhiều nếu vốn cho khu vực công có được bằng việc trì hoãn đầu tư tư nhân, thay vì phải từ bỏ tiêu dùng tư nhân hiện tại. Đầu tư vào một số khu vực, ví dụ nhà ở, thường chịu thuế tài sản, mặc dù đồng thời cũng nhận được các trợ cấp ngầm ẩn hoặc rõ ràng. Chúng ta hãy giả định trợ cấp bằng σ phần trăm suất sinh lợi đầu tư trước thuế. Trong trường hợp này, lãi suất thị trường tương quan với tổng suất sinh lợi đầu tư vào nhà ở (π_h), bao gồm cả thuế lẫn trợ cấp, như sau:

$$(12-13) \quad \begin{aligned} i_m &= \pi_h + \pi_h \sigma - T \\ &= \pi_h \times (1 + \sigma) - T \end{aligned}$$

hay sắp xếp cách khác là,

$$(12-14) \quad \pi_h = \frac{(i_m + T)}{(1 + \sigma)}$$

Nếu $i_m = 0,08$, $T = 0,02$ và $\sigma = 0,30$ thì

$$\pi_h = \frac{(0,08 + 0,02)}{(1 + 0,30)} = 0,0769$$

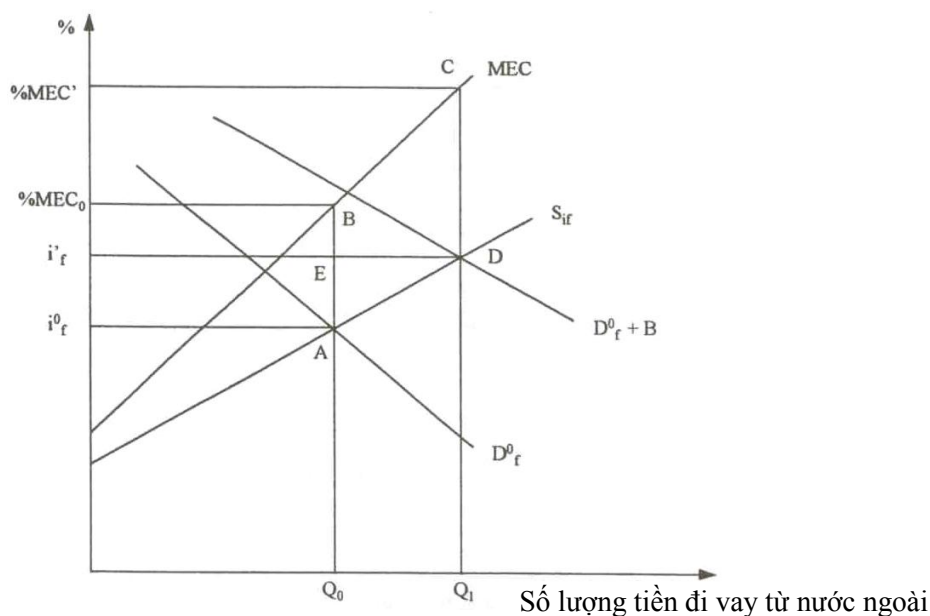
Đầu tư nước ngoài, cả trực tiếp lẫn gián tiếp, thể hiện dòng tiền tiết kiệm của người nước ngoài chảy vào, từ đó làm tăng các nguồn lực sẵn có cho đầu tư. Khi cầu đối với các nguồn vốn có thể đầu tư tăng lên, nó không những sẽ thúc đẩy các cư dân trong nước tiêu dùng ít đi và tiết kiệm nhiều hơn, mà còn thu hút tiền tiết kiệm của nước ngoài.

Khi lãi suất thị trường được tăng lên để thu hút nhiều vốn vay hơn, cả trong lẫn ngoài nước, thì sẽ xuất hiện thêm chi phí trong trường hợp đi vay nước ngoài. Lãi suất cao hơn này không những được trả đối với dự án đi vay thêm, mà còn được tính với tất cả các khoản nợ lãi suất thay đổi trong cả hiện tại lẫn trước đó, các khoản nợ này hình thành trên cơ sở lãi suất thay đổi. Như thế, trong trường hợp này điều quan trọng chính là chi phí biên của việc dự án đi vay.¹⁴

Nếu dự án đi vay nước ngoài với lãi suất là r_f , thì lãi suất này chỉ thể hiện chi phí vay trung bình. Chi phí biên phù hợp được tính bằng tổng chi phí vay một đơn vị bổ sung và gánh nặng tài chính phụ trội đối với tất cả các khoản vay khác ứng với lãi suất thị trường. Điều này được trình bày trong Hình 12-3.

Nếu khi vay nước ngoài, một quốc gia đối mặt với đường cung có độ dốc hướng lên, thì lãi suất mà bên đi vay phải trả sẽ tăng khi số lượng nợ tăng lên so với khả năng trả khoản nợ nước ngoài của nước này. Với đường cầu đi vay nước ngoài như D_f^0 trong hình 12-3, lãi suất tính trên các khoản vay như thế được nêu rõ tại i_f^0 và lượng tiền vay nước ngoài là Q_0 .

HÌNH 12-3 Chi phí kinh tế biên của việc đi vay nước ngoài



¹⁴Edwards, Sebastian, “Rủi ro quốc gia việc đi vay nước ngoài, và suất chiết khấu xã hội ở nền kinh tế mở,” *Tạp chí Tiền tệ và Tài chính Quốc tế*, 186

Harberger, Arnold C. “Bàn về rủi ro quốc gia và chi phí xã hội của việc đi vay nước ngoài của các quốc gia đang phát triển” bài viết chuẩn bị cho Dự án về hệ thống kinh tế quốc tế của đại học Chicago – Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ, 1976.¹⁴

Nếu cầu nguồn vốn có thể cho vay của quốc gia này gia tăng sao cho đường cầu vay vốn nước ngoài chuyển dịch đến $D_f^0 + B$, thì nước này có thể nhận được các khoản vay bổ sung là $(Q_1 - Q_0)$ nếu sẵn lòng trả lãi suất thị trường cao hơn, đó là i'_f . Lãi suất cao hơn này không những sẽ được trả trên khoản vay nước ngoài của năm nay mà cho bất kỳ các khoản nợ có lãi suất thay đổi nào trong tổng nợ nước ngoài của nước này, đây là các khoản vay chịu ảnh hưởng bởi lãi suất thị trường gia tăng mà những người đi vay vốn nước ngoài phải trả. Kết quả, chi phí kinh tế biên của việc đi vay nước ngoài không phải do đường cung tiết kiệm nước ngoài sẵn có cho quốc gia này quyết định, mà do đường chi phí kinh tế biên (MEC) nằm bên trên đường cung đó.

Chi phí kinh tế biên của việc đi vay nước ngoài được thể hiện bằng đại số như sau:

$$(12-15) \quad MEC = i_f \times (1 - t_w) + (\partial i_f / \partial L) \times (1 - t_w) \times \Phi \times L$$

trong đó t_w : Thuế suất thuế thu tại nguồn

L : Tổng số tiền đi vay nước ngoài

ϕ : Tỷ số của [tổng nợ nước ngoài với lãi suất phản ứng theo những thay đổi của lượng tiền vay nước ngoài hiện tại] trên [lượng tiền vay nước ngoài hiện tại theo lãi suất thị trường]

$\partial i_f / \partial L$: Tốc độ thay đổi chi phí đi vay nước ngoài khi số tiền vay nước ngoài hiện tại tăng lên.

ε_s^f : Là độ co giãn của cung vốn nước ngoài cho một quốc gia, được xác định hàng năm, theo lãi suất mà quốc gia này phải trả cho các khoản vay nước ngoài mới của mình.

$$(12-16) \quad MEC = i_f \times (1 - t_w) \times \left\{ 1 + \Phi \times \frac{\partial i_f / \partial L}{i_f / L} \right\}$$

$$(12-17) \quad MEC = i_f \times (1 - t_w) \times \left\{ 1 + \Phi \times (1 / \varepsilon_s^f) \right\}$$

trong đó t_w là thuế suất thuế thu tại nguồn trên các khoản trả lãi ra nước ngoài.

Chúng ta hãy xét trường hợp trong đó $i_f = 0,10$, $t_w = 0,2$, $\varepsilon_s^f = 4$, $\phi = 3$. Bằng cách sử dụng phương trình 12-17, chúng ta có: $MEC = 0,10 \times (1 - 0,2) \times \{1 + 3 \times (1/4)\} = 0,14$. Trong trường hợp này, với lãi suất thị trường là 10% đối với vốn vay nước ngoài, thì MEC cho việc đi vay nước ngoài là 14%.

Một yếu tố cuối cùng cần được xem xét khi ước lượng các tỷ lệ sở thích tiêu dùng theo thời gian, chi phí kinh tế biên của việc đi vay nước ngoài và suất sinh lợi kinh tế từ đầu tư chính là tác động của tỷ lệ lạm phát kỳ vọng. Nếu chúng ta ký hiệu tỷ lệ lạm phát nội địa kỳ vọng là (g^{pe}) , tỷ lệ lạm phát kỳ vọng ở nước ngoài là g_r^{pe} , thì tỷ lệ sở thích tiêu dùng theo thời gian, tổng suất sinh lợi từ đầu tư và chi phí kinh tế biên của việc đi vay nước ngoài, sau khi đã điều chỉnh đối với lạm phát, lần lượt là (r') , (π') và (MEC') . Chúng có thể được rút ra như sau,

$$(12-18) \quad r' = \frac{[i_m \times (1 - t_p) - g^{pe}]}{(1 + g^{pe})} \text{ đối với những người tiết kiệm;}$$

$$(12-19) \quad r'_b = \frac{(i_m + M - g^{pe})}{(1 + g^{pe})} \text{ đối với những người đi vay là người tiêu dùng}$$

$$(12-20) \quad \pi'_h = \frac{[(i_m + T)/(1 + \sigma)] - g^{pe}}{(1 + g^{pe})} \text{ đối với các khoản đầu tư được trợ cấp không chịu thuế VAT;}$$

$$(12-21) \quad \pi' = \frac{[i_m/(1 - t_c)] - g^{pe}}{(1 + g^{pe})} \text{ đối với các khoản đầu tư tư nhân chỉ chịu thuế thu nhập doanh nghiệp; và}$$

$$(12-22) \quad MEC' = \frac{[i_f \times (1 - t_w) - g_f^{pe}] \times [1 + \Phi \times \frac{1}{\varepsilon_s}]}{(1 + g_f^{pe})} \text{ đối với việc đi vay từ nước ngoài}$$

Để ước lượng chi phí cơ hội kinh tế của các nguồn vốn chính phủ, chúng ta cần kết hợp phương trình (12-7) với các phương trình (12-18) đến (12-22). Các phương trình (12-18) đến (12-22) cung cấp cho chúng ta chi phí cơ hội kinh tế của vốn cho mỗi khu vực kinh tế, trong khi phương trình (12-7) gán trọng số cho những tỷ lệ chi phí cơ hội này để ước lượng chi phí cơ hội kinh tế tổng quát của vốn nhà nước. Chính tỷ lệ này phải được sử dụng làm suất chiết khấu cho tất cả chi tiêu của chính phủ.

12-4 Nghiên cứu quốc gia: Chi phí xã hội của vốn đối với PaPua New Guinea

Thí dụ về việc tính toán chi phí cơ hội kinh tế hay xã hội của vốn bằng cách sử dụng dữ liệu 1988-1989 của PaPua New Guinea được trình bày sau đây¹⁵.

Lãi suất thị trường (danh nghĩa)	14,5%
Lãi vay nước ngoài	18,0%
Tỷ lệ lạm phát: Nội địa	5,0%
Tỷ lệ Lạm phát: Nước ngoài (Thế giới)	5,0%

¹⁵ Những độ co giãn này là các trị số ước lượng dựa trên thông tin từ những nền kinh tế tương tự nhau. Lãi suất, tỷ trọng trong tiết kiệm và cầu lấy từ “Bản tin Kinh tế Hàng quý (Tháng 9 năm 1981), của Ngân hàng Papua New Guinea. Dữ liệu về vay nước ngoài lấy từ “Papua New Guinea: Hiện trạng và Viễn cảnh Kinh tế”, của Văn phòng hỗ trợ phát triển quốc tế, Úc. Thuế suất lấy từ loạt bài “Làm Kinh doanh” của Prive-Waterhouse”.

Bảng 12-1 Những người tiết kiệm

	Các hộ Gia đình	Doanh nghiệp	Chính phủ	Nước ngoài
Tỷ trọng	33,70%	44,90%	7,80%	13,60%
Thuế suất	9,30%	30,00%	0%	17,00%
Lợi tức từ tiết kiệm	13,15%	10,15%	14,50%	
Chi phí danh nghĩa của vay nước ngoài				18,00%
Lợi tức thực từ tiết kiệm (R_i)	7,76%	4,90%	9,05%	
Chi phí biên, thực của vay nước ngoài				12,31%
Độ co giãn (ε^S)	0,5	0,5	0	2
<u>Trong số nhóm</u>				
$\varepsilon^S * S_i/S_T$	0,17	0,225	0	0,272
$\varepsilon^S * S_i/S_T * R_i$	0,013	0,011	0	0,033

Tổng các trọng số nhóm = 0,667

Tổng của $\varepsilon^S * S_i/S_T * R_i$ của tất cả các nhóm người tiết kiệm = 0,061

Những tính toán này bao gồm các bước sau đây:

- (a) Suất sinh lợi hay lợi tức từ tiết kiệm được tính từ lãi suất thị trường bằng cách tách rời thuế tương ứng của mỗi nhóm.

Suất sinh lợi từ tiết kiệm của nhóm $i = i_m * (1 - t_i)$

trong đó i_m là lãi suất thị trường, t_i là thuế đánh vào nhóm i .

- (b) Suất sinh lợi thực R_i được tính từ suất sinh lợi danh nghĩa của tiết kiệm bằng cách tách rời lạm phát, sử dụng công thức sau đây:

$$R_i = (\text{Suất sinh lợi danh nghĩa sau thuế} - g^{Pe}) / (1 + g^{Pe})$$

trong đó g^{Pe} là tỷ lệ lạm phát.

- (c) Khi vay nước ngoài, chi phí biên và thực của việc đi vay được tính như sau:

$$MC = [\{i_f * (1 - t_w) - g^{Pe}\} / (1 + g^{Pe})] * [1 + k * (1/\varepsilon_f^S)],$$

trong đó i_f : Lãi suất danh nghĩa của vốn vay nước ngoài

t_w : Thuế thu tại nguồn

ε_f^S : Độ co giãn của cung vốn nước ngoài

k : Tỷ số của [số nợ và tiền vay mượn hiện tại với chi phí lãi thay đổi theo lãi suất được tính cho quốc gia này trên số nợ mới] trên [số lượng tiền vay trung bình hàng năm của quốc gia này]. Trong trường hợp hiện tại, k được giả định là 0,6.

Bảng 12-2 Các nhà đầu tư hay những người có nhu cầu vay vốn

	Nhà ở	Nông nghiệp	Sản xuất Công nghiệp	Chính phủ ¹⁶	Khai khoáng
Tỷ trọng	14,40%	17,70%	65,80%	0%	2,10%
Thuế suất	15,00%	0%	30,00%	0%	35,00%
Suất sinh lợi từ đầu tư	17,00%	14,50%	20,70%	0%	22,30%
Suất sinh lợi thực (π')	11,43%	9,05%	14,95%	0%	16,48%
Độ co giãn (η^d)	-1	-1	-1	0	-1
<u>Trong số Nhóm</u>					
$\eta^d * I_j / S_T$	-0,144	-0,177	-0,658	0	-0,021
$\pi' * I_j / S_T * \eta^d$	-0,017	-0,016	-0,098	0	-0,004
Tổng trọng số nhóm = - 1,000					
Tổng của $\pi' * I_j / S_T * \eta^d$ của tất cả nhóm nhà đầu tư = - 0,135					

¹⁶ Không có sẵn dữ liệu về tỷ trọng của chính phủ và đầu tư ở Papua New Guinea.

Những tính toán này bao gồm các bước sau đây:

- (a) Một lần nữa, suất sinh lợi từ đầu tư được tính từ lãi suất thị trường. Trong trường hợp này, suất sinh lợi sau thuế phải bằng lãi suất thị trường.

Suất sinh lợi danh nghĩa trên đầu tư theo nhóm $j = i_m / (1 - t_j)$

trong đó i_m là lãi suất thị trường, t_j là thuế đánh vào nhóm j .

- (b) Suất sinh lợi thực được tính từ suất sinh lợi danh nghĩa bằng cách tách lạm phát ra, sử dụng công thức sau đây,

$\pi' = \text{Suất sinh lợi danh nghĩa sau thuế} - g^{Pe} / (1 + g^{Pe})$

trong đó g^{Pe} là tỷ lệ lạm phát.

Bây giờ chi phí kinh tế của vốn có thể được tính bằng cách sử dụng phương trình (12-7)

$$EOCK(i_e) = \frac{\sum_{i=1}^m \epsilon_i^S (S_i/S_T) r_i - \sum_{j=1}^n \eta_j^I (I_j/S_T) \pi_j}{\sum_{i=1}^m \epsilon_i^S (S_i/S_T) - \sum_{j=1}^n \eta_j^I (I_j/S_T)}$$

$$EOCK(i_e) = (0,061 + 0,135) / (0,667 + 1,00) = 0,196 / 1,667 = 0,1176 \text{ hay } 11,76\%$$

Như thế, chi phí cơ hội kinh tế thực của vốn ngân sách của Papua New Guinea xấp xỉ bằng 12%

Chương 13

CHI PHÍ CƠ HỘI KINH TẾ CỦA LAO ĐỘNG¹⁷**13.1. Dẫn nhập**

Khái niệm chi phí cơ hội kinh tế của lao động được rút ra từ sự thừa nhận rằng khi các nguồn lực được sử dụng cho một dự án, thì cơ hội sử dụng những nguồn lực này vào việc khác bị mất đi. Nói chung khi người lao động được một dự án tuyển dụng, họ phải bỏ qua một nhóm các hoạt động thị trường và phi thị trường để đổi lấy một nhóm hoạt động thay thế. Chi phí cơ hội kinh tế của lao động (EOCL) là giá trị đối với nền kinh tế của nhóm các hoạt động mà người lao động phải bỏ qua kể cả những chi phí phi thị trường (hay các lợi ích) đi kèm với sự thay đổi việc làm này.¹⁸

Khi xác định EOCL, điều quan trọng phải nhớ là lao động không phải là một nhập lượng mang tính đồng nhất. Có lẽ nó là nhân tố sản xuất đa dạng nhất trong bất kỳ nền kinh tế nào. Trong chương này chúng ta sẽ xem xét cách ước tính EOCL trong một nền kinh tế bao gồm các thị trường cho nhiều loại ngành nghề lao động khác nhau, và bao gồm cả những sai biệt theo vùng và chất lượng của các cơ hội việc làm (thường xuyên hay tạm thời) có ảnh hưởng đến EOCL được sử dụng bởi một dự án. Trong phần phân tích này, chúng ta tập trung chủ yếu vào những điều kiện và những biến dạng trong thị trường lao động và ở điểm này chưa đưa ra thảo luận các tác động tiềm năng mà việc sử dụng lao động trong nước có thể tạo ra đối với thị trường tiết kiệm hay ngoại hối.¹⁹

Bất kỳ dự án nào cũng có thể tạo ra ngoại tác (LE_i), khi chi phí cơ hội kinh tế của lao động ($EOCL_i$) khác với mức tiền lương (Wp_i) mà dự án trả cho người lao động. Với loại lao động cụ thể (i), ngoại tác này có thể được thể hiện bằng biểu thức:

$$(13-1) \quad LE_i = Wp_i - EOCL_i$$

¹⁷ Những nhận xét và đề nghị của Mostafa Baher El-Hifnawi và G.P. Shukla đã mang lại nhiều cải thiện cho chương này.

¹⁸ Harberger, A.C., “Chi phí Cơ hội Xã hội của Lao động: Vấn đề Khái niệm và Đo lường nhìn theo Quan điểm của Canada”, bản sao của Báo cáo cho Ủy ban Di trú và Việc làm Canada, Nhóm Đặc trách Thị trường Lao động (Ottawa, 1980)

¹⁹ Khi đánh giá chi phí cơ hội kinh tế của lao động chúng tôi không tính đến tác động tiềm năng lên tiết kiệm quốc dân của những thay đổi trong lượng thu nhập mà lao động nhận được. Quyết định này dựa trên hai quan sát. Thứ nhất, mức tiết kiệm quốc dân tổng thể về cơ bản được xác định bởi các điều kiện kinh tế vĩ mô và tình hình ngân sách khu vực công. Thứ hai, mức độ không chắc chắn xoay quanh các ước tính định lượng về độ lớn của sự biến dạng gắn với tiết kiệm, và tác động lên tiết kiệm quốc dân từ việc lao động nhận thu nhập nhiều hơn hay ít hơn từ một dự án, là điều cần phải thật thận trọng. Tuy thế, nếu dự án tạo ra tác động đo lường được lên tiết kiệm, và có một ngoại tác đi kèm với tác động này, thì giá trị của ngoại tác này cần được bao gồm trong phần đánh giá NPV kinh tế của dự án. Tương tự như thế, chúng tôi không xem xét đến các ảnh hưởng gián tiếp đến các thị trường bị biến dạng, như thị trường ngoại hối, do sự chuyển dịch lao động từ các hoạt động khác về dự án. Nếu biết được tác động định lượng của những ảnh hưởng gián tiếp xảy ra thông qua thị trường ngoại hối hay bất kỳ thị trường bị biến dạng nào khác, thì giá trị của ngoại tác này cần được bao gồm trong phần thẩm định lợi ích và chi phí kinh tế của dự án khi xác định giá trị hiện tại ròng của dự án.

Khi LEi dương, thì chi phí tài chính của lao động sẽ lớn hơn chi phí kinh tế của nó, và ngược lại. Như chúng ta sẽ thấy trong phần phân tích này, độ lớn của ngoại tác này là một hàm theo nhiều biến chứ không phải chỉ có tỷ lệ thất nghiệp trong thị trường lao động liên quan đối với loại lao động này. Nó còn phụ thuộc vào những biến dạng khác trong thị trường lao động như thuế, bảo hiểm thất nghiệp và những phân khúc được bảo hộ trong thị trường lao động. Chúng ta cũng thấy nó sẽ bị ảnh hưởng bởi chất lượng của việc làm mà dự án đó tạo ra. Độ lớn của ngoại tác này là một nhân tố làm cho thành quả kinh tế của một dự án đi lệch khỏi kết cục tài chính kỳ vọng của nó.

(A) Ước tính chi phí cơ hội kinh tế của lao động

Khi ước tính EOCL ta có thể chọn một trong hai xuất phát điểm để phân tích biến số này: i) giá trị năng suất biên của lao động bị bỏ qua,²⁰ và ii) giá cung của lao động.²¹ Lưu ý rằng tính toán EOCL sử dụng hai phương pháp này về mặt lý thuyết đều cho kết quả như nhau. Hai cách tiếp cận này tuy thế lại có yêu cầu dữ liệu, mức độ tính toán phức tạp khác nhau và vì thế, khác nhau về mức độ hữu ích trong ứng dụng.

(i) Tiếp cận theo giá trị năng suất biên của lao động bị bỏ qua

Giá trị năng suất biên của lao động bị bỏ qua của những người lao động được một dự án thuê mướn được xác định xuất phát từ tiền lương bao gồm cả thuế (Wa) thu được từ công việc mà người lao động hiện đang được dự án thuê mướn đã làm trước đó. Trong hầu hết các trường hợp, vào một thời điểm trong tương lai sẽ có một sự phân phối theo ước tính các hoạt động của người lao động nhờ có dự án, và một sự phân phối thay thế trong trường hợp không có dự án. Thông thường, những chênh lệch giữa hai trường hợp phân bổ này sẽ có tổng bằng zero, (đặc biệt nếu nhân rồi và thất nghiệp không tự nguyện được tính trong số những hoạt động liên quan). Điều này có nghĩa là sự giảm sút trong lực lượng lao động được phân bổ cho các hoạt động khác phải có tổng bằng lượng công việc mà dự án tạo ra. Nếu chúng ta bám sát năng suất biên bị bỏ qua, thì chi phí cơ hội của lao động đối với dự án sẽ đơn giản là tổng theo trọng số của tất cả các dạng năng suất biên khác nhau bị bỏ qua xuất phát từ nhiều hoạt động khác.

Phương pháp này không được vận dụng tốt để tính đến khác biệt về điều kiện sống và điều kiện làm việc không trực tiếp làm sút giảm sản lượng ở những nơi khác trong nền kinh tế.²² Trước đây, một số nhà kinh tế học cho rằng giá trị năng suất biên của lao động nông nghiệp không kỳ năng ở các nước đang phát triển là bằng zero bởi vì người ta tin rằng có thặng dư lao động rất lớn ở nông thôn.²³ Tuy nhiên, các nghiên cứu thực nghiệm về nông dân tự cung tự cấp đã chứng minh rằng sức lao động của họ có giá trị biên > 0 cả trong hoạt động nông nghiệp lẫn nhiều loại hoạt động sản xuất khác.²⁴ Kết cục là, giả định cho rằng giá trị năng suất biên bị bỏ qua là bằng không khi thuê mướn những lao động thất nghiệp đã dẫn đến việc ước tính EOCL quá thấp và không phản ánh đúng chi phí kinh tế của việc dự án sử dụng lao động.²⁵

²⁰ Little I.M.D. và Mirrlees, J.A., Thẩm định Dự án và Hoạch định cho các Nước Đang phát triển (Luận Đôn: Heinmann Educational Books, 1974).

²¹ Harberger, A.C., Đánh giá Dự án: Tài liệu Sưu tập (Chicago: University of Chicago Press, 1972, tái bản 1976), Chương 7.

²² Little I.M.D. và Mirrlees, J.A. op.cit., Chương 14.

²³ Ibid., trang 279.

²⁴ Baily, C., “Chuyện hoang đường về Nông nghiệp Tự cung tự cấp ở Malaysia”, bản sao, 1979.

²⁵ Muốn đọc bài tóm lược cuộc tranh luận này hãy xem Marglin, S.A., Giá trị và Giá cả trong Nền kinh tế Thặng dư Lao động, (Oxford: Clarendon Press, 1979), trang 10-23.

(ii) Tiếp cận theo giá cung của lao động

Ta có thể sử dụng cách tiếp cận theo giá cung của lao động để xác định EOCL theo hướng trực tiếp và dễ sử dụng trong nhiều điều kiện khác nhau. Điểm xuất phát của phân tích này là mức tiền lương gồm cả thuế trên thị trường (giá cung) cần có để thu hút đủ người với mức kỹ năng cần thiết đến làm việc cho dự án.²⁶ Giá cung của lao động đối với một dự án là mức lương tối thiểu mà dự án cần phải trả để có đủ nguồn cung lao động với những kỹ năng phù hợp. Mức tiền lương đó phải tính đến sở thích của công nhân về địa điểm, điều kiện làm việc hay bất kỳ nhân tố nào khác ảnh hưởng đến ước muốn làm việc cho dự án. Ví dụ, nếu cần phải có mức lương rất cao ở thị trường địa phương để thu hút lao động có kỹ năng đến với một dự án nơi điều kiện sống không tốt, thì mức lương đó đã bao gồm cả giá trị của tiền lương bị bỏ qua lẫn phần đền bù cho các chi phí kinh tế mà điều kiện sống tương đối xấu tạo ra. Đương nhiên, có thể phải điều chỉnh giá cung nhiều hơn nữa để thể hiện các biến dạng khác như thuế, trước khi tính ra EOCL. Không giống như cách tiếp cận theo năng suất biên bị bỏ qua theo đó người ta phải đo lường cả hai thành phần này riêng biệt, giá cung tại địa phương trực tiếp kết hợp đo lường trọn gói tiền lương và các chi phí ngoài lương của việc sử dụng lao động trong dự án.

Trong thực tế, giá cung của lao động có thể được xác định bằng cách đặt câu hỏi – dự án phải trả mức lương tối thiểu bằng bao nhiêu để nhận đủ số lượng người nộp đơn xin làm việc với một tỷ lệ thôi việc chấp nhận được? Ta có thể thực hiện điều này bằng cách khảo sát điều tra một cách không chính thức công nhân ở quanh khu vực dự án hoặc sử dụng một phương pháp đánh giá chính thức hơn về mức lương phổ biến cho loại hoạt động đó. Để kiểm tra liệu mức lương dự án đang trả có phải là giá cung tối thiểu, ta nên so sánh số lượng đơn xin việc của những người hội đủ tiêu chuẩn với số lượng chỗ làm cần tuyển. Nếu số lượng hồ sơ xin việc thỏa mãn điều kiện trên mỗi công việc cần tuyển là rất cao, và tỷ lệ thôi việc ở dự án là thấp hơn bình thường, thì rất có khả năng mức lương dự án trả là cao hơn giá cung tối thiểu. Tuy nhiên, nếu tỷ số hồ sơ xin việc hội đủ điều kiện trên số việc làm cần tuyển là đại diện cho một thị trường lao động khá hạn hẹp, và tỷ lệ thôi việc là bình thường với ngành này, chúng ta có thể tin chắc rằng tiền lương của dự án là rất gần với giá cung tối thiểu của lao động.

Một khi giá cung tối thiểu của lao động đã được xác định, EOCL được tính bằng cách điều chỉnh giá trị đó để bao hàm các biến dạng có thể ảnh hưởng đến mức tiền lương thị trường như thuế thu nhập hay trợ cấp. Tới lúc này ta phải thật cẩn trọng để bảo đảm rằng tất cả những biến dạng thị trường gây ra chênh lệch giữa giá cung và chi phí cơ hội của lao động phải được tính đến một cách đầy đủ khi ước tính EOCL cho dự án. Phần tiếp theo của chương này sẽ trình bày một số những biến dạng này.

Ví dụ 1: So sánh phương pháp giá trị của năng suất biên bị bỏ qua với phương pháp giá cung

Để so sánh hai phương pháp này trong tính toán EOCL, chúng ta hãy xem xét ví dụ những người lao động nông nghiệp không kỹ năng giờ đây quyết định bỏ công việc thu hoạch mía trước đây của mình (c) để làm việc cho một dự án mới ở một nơi thú vị hơn (o) là thu hoạch cam.

Điểm xuất phát để tính toán EOCL với cách tiếp cận theo năng suất biên bị bỏ qua sẽ là tiền lương trước đây ở những trang trại trồng mía (W_C), trong khi tiếp cận theo giá cung sẽ xuất phát với tiền lương thị trường cho công việc trong các nông trường cam (W_O). Chúng ta có thể giả định rằng người lao động không phải đóng thuế thu nhập hoặc không gặp phải bất kỳ biến dạng

²⁶ Harberger, A.C., Đánh giá Dự án

đáng kể nào khác trong thị trường lao động của họ. Tuy nhiên, các nhân tố khác cũng có thể ảnh hưởng đến quyết định của người lao động liệu có dịch chuyển đến dự án mới không. Ví dụ, khí hậu ôn hòa hơn của vùng trồng cam có thể chuyển thành chi phí sinh hoạt thấp hơn (C), điều này sẽ cho phép người lao động duy trì mức phúc lợi như cũ với mức tiền lương thấp hơn. Một nhân tố khác có thể là người lao động ưa chuộng (S) làm việc ở một vùng nhiều hứng thú hơn.

Để minh họa cho ví dụ này, chúng ta hãy giả định giá trị của tiền lương và các nhân tố khác như sau:

$$W_O = 15,00\$ \text{ mỗi ngày}$$

$$W_C = 20,00\$ \text{ mỗi ngày}$$

$$C_O = 3,00\$ \text{ mỗi ngày}$$

$$C_C = 6,00\$ \text{ mỗi ngày}$$

$$S_O = 2,00\$ \text{ mỗi ngày (giá trị gán cho sự ưa chuộng vùng ấm áp hơn)}$$

(i) Tiếp cận theo năng suất biên

Bởi vì chúng ta biết giá trị của các ngoại tác, chúng ta có thể tính EOCL cho dự án mới như sau:

EOCL = tiền lương trước đây – thay đổi trong chi phí sinh hoạt – sở thích của người lao động

$$= W_C - (C_C - C_O) - S_O$$

$$= 20 - (6 - 3) - 2$$

$$EOCL = 15,00\$ \text{ mỗi ngày}$$

(ii) Tiếp cận theo giá cung

Với cách tiếp cận theo giá cung chúng ta có thể trực tiếp đi đến cùng kết quả như thế bởi vì chúng ta biết rằng mức tiền lương thị trường cần thiết để thúc đẩy người lao động di chuyển đến dự án mới ở vùng trồng cam (W_O) đã có tính đến sự chênh lệch chi phí sinh hoạt ($C_C - C_O$) và sở thích đối với vùng có khí hậu tốt hơn (S_O). Do đó, EOCL chỉ đơn giản bằng mức tiền lương trong vùng nơi có công việc mới:

$$EOCL = W_O = 15,00\$ \text{ mỗi ngày}$$

Ví dụ hết sức đơn giản này cho thấy rằng cả hai phương pháp tính toán EOCL đều cho ra kết quả như nhau. Tuy nhiên, trong hầu hết các trường hợp, khó có thể gán các giá trị cho các nhân tố phức tạp như những chênh lệch về chi phí sinh hoạt và sở thích theo vùng của người lao động. Tính không chắc chắn trong giá trị của các nhân tố đó làm cho cách tiếp cận theo năng suất biên bị bỏ qua khó sử dụng khi không có đủ thông tin. Kết quả là cách tiếp cận trực tiếp theo giá cung thường là phương cách dễ dàng và chính xác hơn để xác định EOCL.

(B) Cấu trúc của phân tích

Phân tích EOCL trong phần này được cấu trúc xoay quanh năm nhóm nhân tố là những yếu tố cơ bản quyết định chi phí của lao động đối với dự án. Giá của lao động có thể biến đổi rất nhiều từ

dự án này sang dự án khác, do đó chúng tôi sử dụng các nhóm phân loại như sau để giúp nhận dạng yếu tố cơ bản nào có thể ảnh hưởng đến chi phí lao động của dự án đang được đánh giá.

1. Loại hình lao động (kỹ năng so với không kỹ năng)
2. Các biến thiên theo vùng và di trú trong nước
3. Di trú quốc tế
4. Loại công việc (thường xuyên so với tạm thời)
5. Loại thị trường lao động (có bảo hộ so với không bảo hộ)

Thứ nhất, vì mục đích phân tích cần phân biệt giữa các loại kỹ năng và nghề nghiệp. Phân loại người lao động thành những nhóm nghề nghiệp tương ứng là điều thiết yếu, đúng ra là vì tính không đồng nhất quá lớn của nhân tố lao động. Nói chung kỹ năng càng thấp, thì có khả năng lao động có tính đồng nhất cao hơn trong nhóm kỹ năng hoặc nghề nghiệp này. Ước tính chi phí cơ hội kinh tế của lao động không kỹ năng cũng đơn giản hơn bởi vì thường không có những biến dạng như thuế hay bảo hiểm thất nghiệp trong bộ phận đó của thị trường lao động. Ngược lại, thị trường lao động kỹ năng có tính không đồng nhất cao hơn và thường chịu nhiều loại biến dạng cần phải được nhận dạng và tính đến khi ước tính EOCL.

Thứ hai, di dân giữa các vùng kích thích bởi sự chênh lệch về tiền lương, chi phí sinh hoạt, khả năng tiếp cận hàng tiêu dùng, v.v. cũng ảnh hưởng đến EOCL đối với một dự án. Chênh lệch tiền lương theo vùng là một yếu tố cần cân nhắc trong thị trường lao động nơi mà sự gia tăng tuyển dụng của dự án ở vùng đô thị có tác động đối ứng làm giảm lao động ở vùng nông thôn, vốn dĩ là nguồn nhập cư truyền thống. Trong trường hợp đó, những biến dạng trong nền kinh tế liên quan đến di dân phải được tính đến khi ước tính EOCL.

Thứ ba, chúng tôi muốn đưa thêm vào tác động của di trú quốc tế. Nó bao gồm cả trường hợp sự hình thành công ăn việc làm mới ở trong nước sẽ giữ chân những người lao động lẽ ra đã đi ra nước ngoài hoặc trường hợp ngược lại khi lao động có kỹ năng của nước ngoài được đưa vào trong nước để thực hiện các dịch vụ nhất định.

Thứ tư, ước tính EOCL cho một dự án phải xem xét liệu công việc tạo ra sẽ có tính lâu bền hay tạm thời. Những việc làm tạm thời trong những ngành như du lịch và xây dựng dẫn đến xáo trộn lớn hơn trên thị trường lao động và tạo điều kiện cho thất nghiệp tự nguyện. Tác động xáo trộn này trên thị trường lao động sẽ tạo thêm chi phí trong nền kinh tế mà EOCL cần phải tính đến.

Thứ năm, tính cứng nhắc áp đặt lên thị trường lao động thông qua qui định mức lương tối thiểu, các thông lệ bó buộc về lao động, chính sách trả lương cao của nhà nước và các công ty đa quốc gia ở một số nước đã tạo ra một khu vực được bảo hộ trong thị trường lao động. Trong tình trạng đó bán thất nghiệp tự nguyện và thất nghiệp mùa vụ là điều phổ biến. Trong những trường hợp như thế việc đánh giá EOCL cho một dự án cần tính đến những điều kiện đặc biệt này trong thị trường lao động.

Năm cách phân loại này bên trong một thị trường lao động cho ta khuôn khổ phân tích khái niệm phức tạp về EOCL. Trong phần còn lại của chương này, chúng ta sẽ bắt đầu bằng cách phân tích EOCL cho những trường hợp đơn giản nhất, đó là lao động nông thôn không kỹ năng, và dựa trên từng trường hợp đó để ước tính chi phí cơ hội kinh tế của lao động cho một số tình huống phức tạp tăng dần mà chúng ta có thể gặp phải khi thẩm định dự án.

13.2. Chi phí cơ hội kinh tế của lao động nông thôn không kỹ năng**(A) Dẫn nhập**

Một số mô hình tăng trưởng nổi tiếng cho các nước kém phát triển đã chọn cách diễn giải cực đoan nhất cho giả thuyết “năng suất biên bị bỏ qua” bằng cách gán giá trị bằng không cho chi phí cơ hội kinh tế của lao động phổ thông ở những vùng nông thôn.²⁷ Như đã giải thích trước đây, những lý thuyết đó dựa trên sự quyết đoán rằng bởi vì có một lượng lớn lao động không kỹ năng ở nông thôn, nên việc lấp đầy những công việc tăng thêm đối với họ chẳng có chi phí cơ hội kinh tế nào.²⁸ Tuy nhiên, cho đến nay vẫn thiếu bằng chứng thực nghiệm ủng hộ ý kiến cho rằng có tồn tại thặng dư lao động nhàn rỗi ở nông thôn nói chung. Thực tế, các nhà nghiên cứu kinh tế nông thôn đã đưa ra một khối lượng bằng chứng thuyết phục cho thấy khi những lao động phổ thông không được thuê mướn trong khu vực nông nghiệp chính thức, họ dùng phần lớn thời gian của mình vào các hoạt động nông nghiệp và hoạt động sản xuất khác của hộ gia đình.²⁹ Trong trường hợp này, tiền lương hàng ngày hay tuần đang phổ biến là W (giá cung của lao động không kỹ năng) sẽ phản ánh năng suất biên của loại hoạt động này. Do đó, chúng ta có thể sử dụng tiền lương thị trường làm thước đo hiệu dụng cho giá trị của năng suất biên bị bỏ qua của lao động không kỹ năng.³⁰

(B) Cách tính – Tiếp cận theo giá cung

Khi tiếp cận theo giá cung của lao động để tính EOCL, có một số bước hướng dẫn qui trình ước tính. Bước thứ nhất là xác định tiền lương tối thiểu bao gồm cả thuế (W) cần thiết để thu hút đủ lao động không kỹ năng vào những vị trí cần tuyển trong dự án. Thứ hai, cần phải nhận dạng các biến dạng trong thị trường lao động như thuế thu nhập hay tiền bảo hiểm thất nghiệp. Cuối cùng, EOCL có thể được xác định bằng cách điều chỉnh tiền lương thị trường để bù đắp những biến dạng mà các nhân tố đó gây ra.

Để trình bày qui trình này, hai trường hợp sẽ được xem xét. Trong trường hợp thứ nhất, mức lương thị trường hay cầu đối với lao động không kỹ năng không thay đổi theo mùa vụ. Ví dụ thứ hai cho thấy cách ước tính EOCL khi có những thay đổi theo mùa vụ trong tiền lương thị trường và trong cầu của dự án đối với lao động không kỹ năng cho cả năm.

Trường hợp thứ nhất, chúng ta giả định rằng không có các biến dạng trong thị trường lao động phổ thông, nghĩa là người sử dụng lao động không phải đóng thuế (phía cầu) và người lao động không phải đóng thuế thu nhập (phía cung). Chúng ta cũng giả định rằng không có biến động trong tiền lương hay cầu lao động theo thời gian. Điều này kéo theo giá cung của lao động (W^S) luôn luôn bằng mức lương đang phổ biến trên thị trường (W). Do không có biến dạng, nên không cần phải điều chỉnh thêm tiền lương thị trường để ước tính EOCL. Kết quả, tiền lương thị trường cho lao động không kỹ năng là giá cung của lao động, và đồng thời cũng là chi phí cơ hội kinh tế của lao động như thể hiện trong phương trình 13-2 dưới đây.

$$(13-2) \quad EOCL = W = \text{Giá cung của lao động không kỹ năng}$$

²⁷ Todaro, M.P., Phát triển Kinh tế ở Thế giới Thứ ba, (New York: Longman, 1989, ấn bản lần thứ tư), trang 62-113.

²⁸ Marglin, S.A., op.cit., trang 10-23.

²⁹ Bailey, C., op. cit.

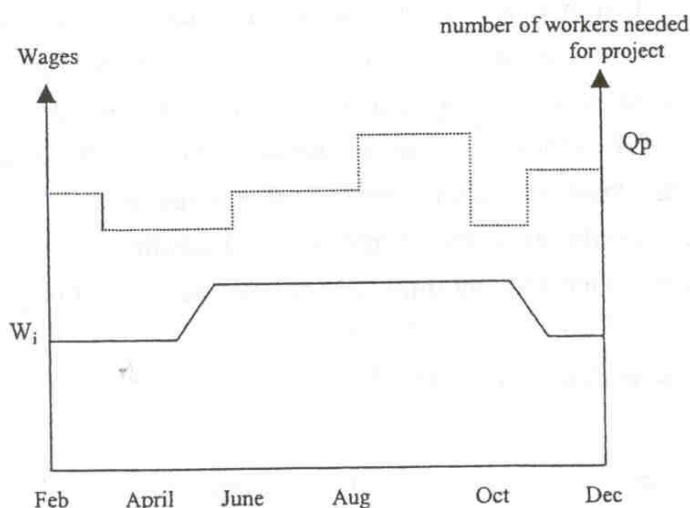
³⁰ Harberger, A.C., Đánh giá Dự án, op. cit., trang 160.

Lưu ý rằng EOCL được ước tính bằng cách sử dụng giá cung thị trường (W^S) chứ không phải mức lương của dự án (W_P). Mức lương của dự án là giá cầu và đo lường chi phí tài chính của lao động đối với một dự án cụ thể, trong khi mức lương thị trường đo lường chi phí cơ hội của lao động không kỹ năng đối với nền kinh tế. Nếu giá cầu cao hơn mức lương thị trường, thì khoản chênh lệch đó là một ngoại tác kinh tế phát sinh từ việc sử dụng loại lao động này.

Trường hợp thứ hai xem xét cách ước tính EOCL của lao động không kỹ năng đối với một dự án có cầu lao động suốt năm trong khi tiền lương thị trường biến động do các yếu tố cung cầu ảnh hưởng lên thị trường lao động địa phương. Sử dụng cách tiếp cận theo giá cung, một lần nữa chúng ta bắt đầu với tiền lương thị trường của lao động phổ thông cho loại hình dự án này. Cũng như trong ví dụ thứ nhất, không có biến dạng do thuế. Tuy nhiên, trong trường hợp này do có những biến động theo mùa vụ trong mức lương thị trường, chi phí cơ hội kinh tế của lao động tại mỗi thời điểm khác nhau sẽ được tính bằng tiền lương thị trường (W_t) tương ứng với thời điểm dự án tuyển lao động.

Ví dụ, nếu một vùng trồng lúa và mía có tiền lương 5\$ mỗi ngày trong thời gian ngoài mùa vụ, có khả năng tiền lương có thể cao hơn nhiều lần trong mùa thu hoạch nếu chúng trùng hợp với nhau. Nếu dự án được xây dựng dựa trên giả định tiền lương trung bình sẽ là 5\$ mỗi ngày, nhưng thực tế ngược lại nó phải cạnh tranh giành lao động ở mức tiền lương cao hơn nhiều trong suốt mùa thu hoạch, thì tính khả thi tài chính và kinh tế của dự án có thể bị lâm nguy.

Hình 13-1: Ảnh hưởng của những dao động theo mùa vụ trong tiền công và cầu lao động ở vùng nông thôn lên chi phí cơ hội kinh tế của lao động



Trong đó

..... Dạng thức cầu của dự án đối với lao động trong suốt năm

_____ Dạng thức tiền lương lao động không kỹ năng trong suốt năm

Ta phải tính đến chi phí cao hơn của lao động theo mùa vụ để đi đến một ước tính EOCL chính xác cho dự án. Cũng như thế, những thay đổi theo mùa vụ trong qui mô sử dụng lao động cần được phản ánh trong hạch toán tiền lương. Một tình trạng phổ biến ở các vùng nông thôn là cả cầu lao động không kỹ năng lẫn tiền lương thị trường có dạng thức theo mùa vụ rõ rệt như minh họa trong hình 13-1. Phương trình 13-2 giải quyết tình trạng này bằng cách định nghĩa tổng chi

phí kinh tế của lao động được dự án sử dụng trong một năm là tích của lượng lao động được thuê trong mỗi vụ mùa hoặc giai đoạn tiền lương, nhân với mức lương thị trường tương ứng (giá cung) cho giai đoạn đó. Tức là bằng tổng mức lương lao động không kỹ năng cho từng mùa vụ hay giai đoạn tiền lương cụ thể (W_t) nhân với tổng số lao động không kỹ năng mà dự án thuê mướn trong thời gian đó (K_t) hay

$$(13-3) \quad EOCL = \sum_{t=1}^n (K_t W_t)$$

trong đó: ‘n’ chỉ tổng số giai đoạn; ‘t’ chỉ khoảng thời gian.

Nếu cầu lao động của dự án là tương đối cao ngoài vụ mùa, thì tổng chi phí kinh tế của lao động sẽ thấp hơn trường hợp cầu lao động của dự án trùng hợp với cầu lao động lúc cao điểm vụ mùa.

Ví dụ 2: Dự án sản xuất đường thuê lao động phổ thông ở nông thôn³¹

Ta hãy xem trường hợp tiến hành một dự án sản xuất đường thâm dụng lao động. Dự án cần sử dụng lao động không kỹ năng trên cơ sở tạm thời và trả tiền lương 180 đô la mỗi tháng (W_p). Điều kiện làm việc hoàn toàn giống với tình trạng phổ biến trong thị trường lao động này. Bảng dưới đây cho thấy trong cột (3) nhu cầu lao động hàng tháng của dự án và trong cột (2) mức lương hàng tháng trên thị trường (W) mà người lao động sẵn lòng làm việc cho dự án.

BẢNG 13-1

Tháng	Mức lương thị trường (\$/tháng)	Số công lao động mà dự án cần theo tháng (K_t)	Chi phí kinh tế của lao động trong kỳ (đô la)
(1)	(2)	(3)	(4)
Giêng	120	18	2.160
Hai	100	18	1.800
Ba	180	18	3.240
Tư	180	9	1.620
Năm	100	9	900
Sáu	150	0	0
Bảy	180	0	0
Tám	120	0	0
Chín	150	0	0
Mười	110	0	0
Mười một	150	9	1.350
Mười hai	180	9	1.620
Tổng cộng		90	12.690\$

Trong trường hợp này, tiền lương hàng tháng trên thị trường là giá cung lao động không kỹ năng cho dự án sản xuất đường. Sau đó dùng phương trình 13-2, EOCL được tính như sau:

³¹ Một số ví dụ dựa trên công trình nghiên cứu của Jenkins, G.P. và El-Hifnawi, M.B. trong Tham số Kinh tế để Thẩm định Dự án Đầu tư: Bangladesh, Indonesia và Philippines (Manila: Ngân hàng Phát triển Á châu, 1993).

$$\begin{aligned}
 EOCL &= \sum_{t=1}^{n=12} (K_t W_t) \\
 &= [120 \cdot 18 + 100 \cdot 18 + \dots + 150 \cdot 9 + 180 \cdot 9] \\
 &= 12.690\$
 \end{aligned}$$

Mức lương dự án trả (W_p) không có vai trò trong việc ước tính chi phí cơ hội kinh tế của lao động. Khi ước tính EOCL, chúng ta chỉ quan tâm đến giá cung của lao động được phản ánh trong mức lương thị trường (W). Còn mức lương mà dự án trả là chi phí tài chính đối với dự án. Chênh lệch giữa chi phí tài chính và chi phí cơ hội kinh tế là giá trị của ngoại tác lao động.

13.3. Chi phí cơ hội kinh tế của lao động kỹ năng

(A) Dẫn nhập

Lao động kỹ năng không phải là một nhân tố đồng nhất, cũng không phải là chi phí cơ hội kinh tế của một loại nghề nghiệp nhất thiết sẽ chịu cùng mối quan hệ với chi phí tài chính của nó như một nghề nghiệp khác. Rõ ràng là việc bảo đảm cung ứng đủ lao động với kỹ năng thích hợp là nhân tố then chốt quyết định sự thành công của hầu hết các dự án. Đánh giá hậu dự án cho thấy các dự án đầu tư phát triển thường bị trì hoãn nghiêm trọng hoặc thậm chí bị hủy bỏ bởi vì không có đủ nguồn cung lao động với những kỹ năng nhất định. Như thế, cần đặc biệt chú ý đến việc xác định các nguồn cung, mức đền bù, và những biến dạng tiềm tàng trong các thị trường lao động này.

Để thỏa mãn nhu cầu của dự án, thường phải thu hút lao động bằng mức lương cao hơn và phúc lợi tốt hơn để họ rời bỏ những nơi mà họ đã quen với môi trường cảnh quan và điều kiện sống tốt hơn. Ví dụ, lao động kỹ năng ở những khu đô thị có thể có được nhiều hàng hóa và dịch vụ, như giáo dục tốt hơn cho con cái, vì lúc nào cũng sẵn có ở thành phố. Khi chuyển từ đô thị ra vùng nông thôn, những người lao động có thu nhập tương đối cao này có khả năng bị tổn thất thặng dư tiêu dùng nếu dịch vụ và hàng tiêu dùng mà họ mua có giá cao hơn ở vùng nông thôn. Ngược lại, một số hàng hóa khác như nhà ở và thực phẩm ở nông thôn có thể rẻ hơn. Như thế, sự tăng hay giảm trong giá cung lao động khi người lao động di chuyển từ thành phố về nông thôn sẽ tùy thuộc vào mức độ giảm hay tăng thặng dư tiêu dùng ứng với nhiều mặt hàng khác nhau trong rổ hàng hóa dịch vụ tiêu dùng khi người lao động di trú giữa các vùng.

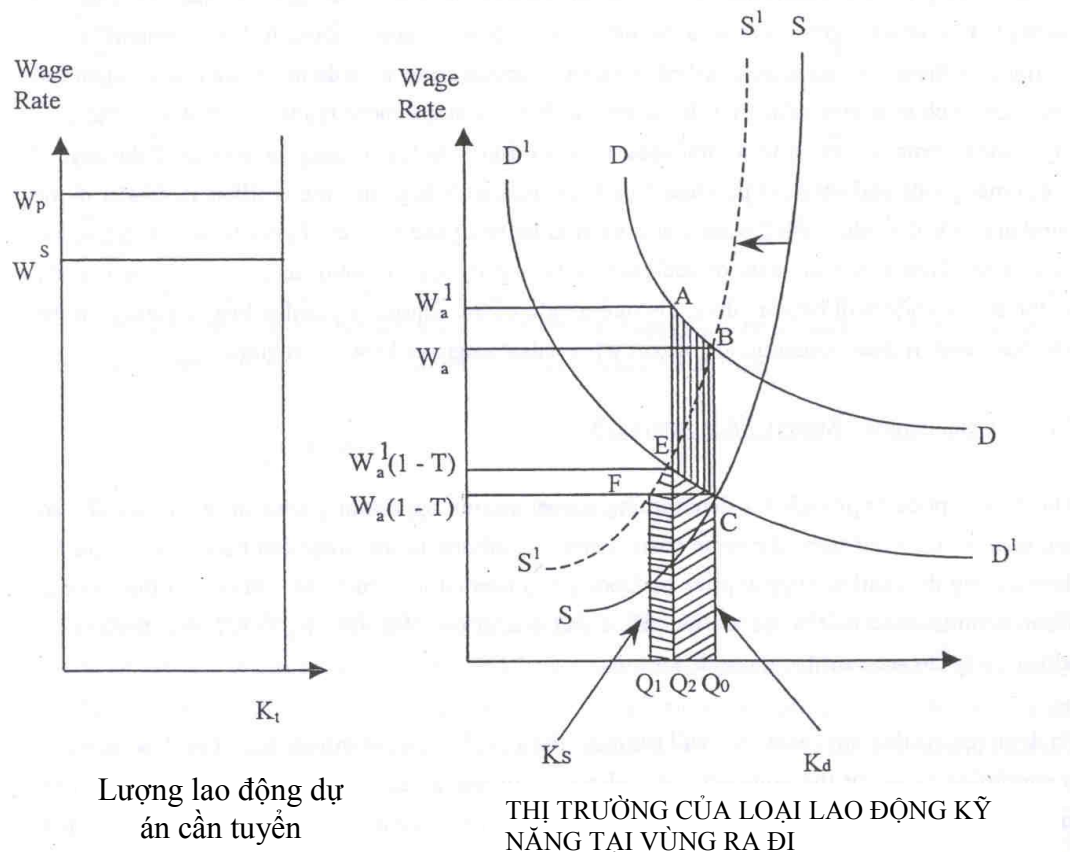
(B) Cách tính – Tiếp cận theo giá cung

Tiếp cận theo giá cung để xác định chi phí cơ hội kinh tế của lao động với những nghề nghiệp kỹ năng cao (EOCL) sử dụng những bước cơ bản như đã liệt kê cho trường hợp lao động không kỹ năng. Chúng ta bắt đầu bằng cách xác định giá cung thị trường của lao động (W^S) cần thiết để thu hút người lao động đến với dự án. Tiếp theo, nhận dạng và định lượng các biến dạng đối với mức lương đó. Cuối cùng, EOCL được ước tính bằng cách điều chỉnh W^S để bao hàm cả những biến dạng đó.

Để làm rõ cách tiếp cận này, chúng ta sẽ ước tính EOCL cho ba tình huống. Ví dụ thứ nhất được đơn giản hóa bằng cách sử dụng các giả định tương đối không thực tế rằng không có biến dạng trong thị trường lao động và dự án tạo ra việc làm với cùng điều kiện làm việc như các chủ lao động khác trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp và khu vực. Hơn nữa, không cần (hoặc không thể) thu hút thêm lao động từ ngoài vùng này. Trường hợp thứ hai bỏ đi những giả định trên và xem

xét một tình huống theo đó dự án cần phải thu hút lao động chuyển đến từ những dự án hoặc nơi khác có các biến dạng trong thị trường lao động. Cuối cùng, chúng ta sẽ xem xét một tình huống để chứng minh rằng làm thế nào những việc làm kéo dài ít hơn một năm lại có thể trở thành một nhân tố trong việc xác định giá trị của chi phí cơ hội kinh tế của bất kỳ loại lao động kỹ năng nào.

Hình 13-2: Tương tác vùng giữa các thị trường lao động kỹ năng



$$K_s = \frac{Q_2 - Q_1}{Q_0 - Q_1}$$

$$K_d = \frac{Q_0 - Q_2}{Q_0 - Q_1}$$

(i) Thị trường lao động không có biến dạng hay di cư giữa các vùng

Trong tình huống thứ nhất, nếu không có các biến dạng trên thị trường như thuế thu nhập trên tiền lương của một nghề nghiệp nhất định, và nếu những việc làm dự án cung cấp có cùng điều kiện làm việc như việc làm ở những nơi khác trong vùng, thì dù những lao động mới tuyển đến từ những việc làm khác (cầu giảm) hay từ các hoạt động phi thị trường (cung mới) đều không

quan trọng. Trong cả hai trường hợp chi phí cơ hội kinh tế đều bằng với mức lương thị trường ở địa phương này (W) mà trong ví dụ là giá cung (W^S) theo phương trình 13-4:

$$(13-4) \quad EOCL = W = W^S$$

Kết quả này hoàn toàn giống với trường hợp lao động phổ thông ở nông thôn. Quả thực, mức độ kỹ năng của người lao động không làm thay đổi nhiều kết quả phân tích EOCL như bản chất của các biến dạng trong thị trường lao động. Với những nghề cần kỹ năng, chúng ta sẽ thực tế hơn khi giả định rằng phải trả tiền lương cao hơn để hấp dẫn lao động có tay nghề rời khỏi những công việc có điều kiện làm việc khác hơn và/hoặc nằm ở những vùng có thị trường lao động biến dạng.

(ii) Người lao động nhập cư theo dự án từ những thị trường lao động khu vực biến dạng

Giả sử một dự án thuê mướn lao động, và một số lao động được thu hút rời khỏi công việc của họ ở những thị trường lao động khác. Đối với mỗi loại nghề nghiệp dự án trả lương bằng hoặc cao hơn giá cung bao gồm cả thuế (W_g^S) để thu hút đủ số lượng lao động. Trong trường hợp này EOCL cho mỗi loại lao động bằng với giá cung bao gồm cả thuế mà dự án trả cho loại lao động đó, trừ mọi loại thuế người lao động lúc này phải đóng khi làm việc cho dự án, cộng với mọi loại thuế bị mất đi do người lao động chuyển tới dự án.

Như đã minh họa trong Hình 13-2, sự di cư của người lao động từ những vùng khác đến dự án làm cho cung lao động (SS) ở nơi đó giảm xuống, dịch chuyển đường cung lao động sang trái đến vị trí mới (S^1S^1). Ta có thể vẽ sự dịch chuyển này thành những điểm dọc theo cả đường cầu gồm cả thuế (DD) lẫn đường cầu sau thuế (D^1D^1) hay đã trừ thuế.

Tại mức tiền lương sau thuế ban đầu ($W_a(1-T)$) cho loại lao động này ở nơi mà họ ra đi, sự di cư tới dự án sẽ giảm cung sẵn có từ Q_0 xuống Q_1 . Để phục hồi cân bằng trên thị trường lao động, mức tiền lương phải tăng lên $W_a^1(1-T)$. Tiền lương cao hơn sẽ làm cho chủ sử dụng lao động ở những vùng có lao động ra đi cắt giảm lượng cầu của họ. Đồng thời, tiền lương cao hơn có thể kích thích một số lao động kỹ năng gia nhập lực lượng lao động chính thức, hoặc làm việc ngoài giờ nhiều hơn, như thế làm tăng lượng cung lao động kỹ năng từ Q_1 lên Q_2 . Tác động ròng là cho dù tất cả lao động cho dự án đều đến từ những vùng khác, vẫn có một phần lao động (K_S) đến từ nguồn cung mới được kích hoạt và một phần (K_d) đến từ cầu lao động giảm đi ở những nơi khác.³²

Sự giảm sút lượng cầu lao động gây thất thu thuế cho chính phủ và được thể hiện bằng diện tích ABCE. Khi tính EOCL, chỉ có biến dạng thuế gây ra bởi cầu giảm đi (K_d) mới được tính đến, bởi vì chúng ta giả định rằng cung lao động gia tăng (K_S) bắt nguồn từ các hoạt động thị trường hoặc phi thị trường, nơi không có thuế hay các biến dạng khác. Do đó EOCL cho dự án trong những

³² Muốn tìm hiểu đầy đủ hơn những vấn đề này, xem:

Bell, Clive, “Tính không đồng nhất theo vùng, di trú, và giá mớ”, *Tạp chí Kinh tế học Công*, (North-Holland, 1991), Số 46, trang 1-27; và

Gemmel, N. và Papps, I., “Tiền công Mớ trong những Nền kinh tế với Lao động Nhập cư: Trường hợp Lao động là Hàng hóa có thể trao đổi ngoại thương”, *The Manchester School* (1991), Số 60, Bài 1, trang 45-6.

trường hợp như thế bằng giá cung gồm cả thuế (W_g^S) của những người lao động được thu hút đến vùng này trừ đi khoản chênh lệch giữa thuế thu nhập mà người lao động sẽ đóng trên giá cung lao động gồm cả thuế ($W_g^S T$) – là khoản thu ngân sách của chính phủ, và thuế thu nhập mà người lao động đã đóng trước đây tại nơi làm việc khác ($K_d W_a T$), là khoản thất thu ngân sách của chính phủ.

Như thế, chi phí kinh tế của lao động kỹ năng mà dự án thuê mướn trong vùng này được thể hiện như sau:

$$(13-5) \quad EOCL = W_g^S - (W_g^S T - K_d W_a T)$$

Trong đó: K_d = Tỷ phần cầu lao động của dự án thu hút từ các hoạt động làm thuê có chịu thuế ở thị trường lao động khác

W_a = Tiền lương lao động gồm cả thuế từ các nguồn việc làm khác

W_g^S = Giá cung lao động gồm cả thuế

T = Thuế suất thuế thu nhập đánh trên lao động ở tất cả các vùng

Trong tình huống này, $K_s = (1 - K_d)$ bao gồm cả cung lao động chuyển đến vùng này từ các hoạt động thị trường và phi thị trường không bị đánh thuế, lẫn sự gia tăng số người tham gia lực lượng lao động và số giờ công. Mặc dù về mặt lý thuyết một dự án có khả năng làm thay đổi mức độ tham gia lực lượng lao động hoặc số giờ công làm việc, tác động này qua suốt tuổi thọ của dự án có khả năng khá nhỏ. Thực tế, khi lực lượng lao động nhìn chung được thuê mướn, K_s sẽ mang giá trị gần bằng không và K_d sẽ gần bằng một.

Ví dụ 3: Lao động kỹ năng được thuê cho dự án sản xuất đường

Ta hãy xem xét dự án đường như đã thảo luận trong Ví dụ 2 ở trên. Ngoài lao động không kỹ năng thuê cho dự án, chính phủ còn đòi mỗi năm phải sử dụng 1.000 công lao động theo tháng cho những việc làm đòi hỏi kỹ năng. Do thiếu loại lao động này trong vùng, nên dự án sẽ phải thu hút lao động từ các vùng đô thị quanh đó. Chúng ta hãy giả định rằng cho dù những lao động này hàng tháng kiếm được khoản lương chưa trừ thuế (W_a) là 900\$ ở đô thị, họ sẽ không làm việc cho dự án với mức lương thấp hơn 1.200\$ (W_g^S), có cả thuế. Các mức tiền lương này phản ánh giá cung bao gồm cả thuế của người lao động tương ứng ở hai thị trường này. Giả sử có chính sách khuyến khích người lao động trong những ngành nghề trên di trú về vùng nông thôn, do đó dự án cần phải trả một mức lương cao hơn (W_p) 1.500\$ mỗi tháng cho loại lao động đó, hay cao hơn giá cung thị trường 300\$. Tất cả lao động kỹ năng đóng thuế thu nhập 20% trên tiền lương của họ.

Dùng phương trình 13-5, chúng ta có thể ước tính chi phí cơ hội kinh tế của loại lao động này đối với dự án bằng cách xác định: (1) thuế phải đóng trên giá cung của lao động kỹ năng cho dự án, và (2) tiền thuế bị bỏ qua khi người lao động không còn làm những công việc khác.

(1) Tiền thuế trên giá cung của lao động

Tiền thuế trên giá cung của lao động được tính như sau:

$$\text{Tiền thuế trên Giá Cung} = W_g^S T$$

$$= 1.200(0.20)$$

$$= 240\$ \text{ mỗi tháng}$$

(2) Tiền thuế bị bỏ qua ở những việc làm khác

Hãy giả định rằng cung lao động ở những ngành nghề này trong nền kinh tế là tương đối không co giãn so với cầu lao động loại này và cho $K_d = 0,90$ và $K_s = 0,10$. Như thế, chúng ta có thể tiên liệu rằng xấp xỉ chín mươi phần trăm nhu cầu lao động của dự án cuối cùng sẽ có nguồn gốc từ sự sụt giảm trong lượng cầu lao động, trong khi mười phần trăm còn lại của nhu cầu dự án sẽ được đáp ứng bằng sự tham gia lực lượng lao động tăng thêm do tiền lương mới cao hơn của dự án. Tiền thuế bị bỏ qua từ những công việc trước đây của người lao động được tính như sau:

$$\text{Tiền thuế bị bỏ qua} = K_d W_a T$$

$$= 0,90 * 900 * 0,20$$

$$= 162\$/\text{tháng}$$

Kết hợp hai phần đó với giá cung, chi phí cơ hội kinh tế của lao động mà dự án thuê mướn ở vùng nông thôn này được tính với phương trình 13-5 như sau:

$$EOCL = W_g^S - (W_g^S T - K_d W_a T)$$

$$= 1.200 - ((1.200 * 0,20) - (0,90 * 900 * 0,20))$$

$$= 1.122\$/\text{tháng}$$

Khoản chênh lệch giữa chi phí cơ hội kinh tế của lao động trong những nghề nghiệp kỹ năng này và giá trị của lao động đối với dự án chính là ngoại tác của lao động được sử dụng mỗi tháng.

Theo phương trình 13-1, đối với trường hợp ở trên ngoại tác lao động có thể được thể hiện như sau:

$$LE_i = W_p - W_g^S + (W_g^S T - K_d W_a T)$$

$$= W_p(1 - T) - W_g^S(1 - T) + W_p T - K_d W_a T$$

Thực hiện phân tích này thêm một bước nữa, chúng ta có thể xác định những ngoại tác lao động này được phân phối như thế nào giữa người lao động và chính phủ. Lợi ích cho mỗi bên có thể được tính như sau:

$$\text{Lợi ích cho lao động} = W_p(1 - T) - W_g^S(1 - T)$$

$$= 1.500(1 - 0,20) - 1.200(1 - 0,20)$$

$$= 1.200 - 960 = 240\$/\text{tháng}$$

$$\text{Lợi ích cho chính phủ} = W_p T - K_d W_a T$$

$$= 1.500(0,20) - (0,90 * 900 * 0,20)$$

$$= 300 - 162 = 138\$/tháng$$

Như thế, trong tổng ngoại tác tạo ra hàng tháng nhờ dự án sử dụng lao động, người lao động sẽ hưởng lợi thêm 240\$ mỗi tháng trong khi chính phủ sẽ thu thêm 138\$ tiền thuế mỗi tháng. Phân tích phân phối này cho ta một phương tiện để đánh giá các lợi ích và tổn thất tài chính ảnh hưởng đến các nhóm trong nền kinh tế ngoài chủ dự án.

13.4. Chi phí cơ hội kinh tế của lao động nếu có các dòng di trú quốc tế

Cho đến mãi gần đây, lao động vẫn được xem như là một hàng hóa không trao đổi thương mại quốc tế được. Tuy nhiên, điều này đang thay đổi khi càng ngày càng có nhiều người lao động di trú sang các nước khác để bán kỹ năng và dịch vụ của mình. Đặc biệt đây là trường hợp của các nước như Philippines, Ai Cập và Sri Lanka nơi có một số lượng lớn lao động kỹ năng và bán kỹ năng được thuê làm việc ở nước ngoài với thời gian lâu dài.

Trong hoàn cảnh đó khi một dự án được thành lập bên trong đất nước và có thuê mướn thêm lao động thuộc một số nghề nghiệp nhất định, chúng ta dự kiến sẽ thấy một bộ phận của nguồn lao động này có nguồn gốc từ sự giảm sút luồng di trú ra nước ngoài. Mặt khác, sự xuất hiện thêm công ăn việc làm ở Philippines có khả năng sẽ khuyến dụ một số lao động bỏ công việc ở nước ngoài trở về tìm việc làm trong nước. Khi điều này xảy ra chi phí cơ hội kinh tế của lao động không những chỉ phải xem xét đến sự điều chỉnh cung cầu lao động trên thị trường nội địa, mà còn phải tính đến bất kỳ biến dạng nào đi liền với việc ở lại trong nước hoặc trở về nước của những người lao động Philippines lẽ ra sẽ làm việc ở nước ngoài.

Một hiện tượng phổ biến đi liền với việc công dân của một nước làm việc ở nước ngoài là sẽ có một dòng tiền gửi trở về dưới dạng tiết kiệm cá nhân hay kiều hối gửi cho thân nhân. Dùng cách tiếp cận theo giá cung đối với EOCL, sự sụt giảm kiều hối tự nó không phải là một chi phí kinh tế vì lẽ nó sẽ được bao hàm trong giá cung của lao động đối với dự án.

Tuy nhiên, giá cung cần phải điều chỉnh thêm vì kiều hối được gửi về bằng ngoại tệ và ở hầu hết các nước đều có tồn tại một khoản phí chênh lệch (premium) ngoại hối. Khi xét đến sự điều chỉnh thị trường lao động cả trong nước lẫn quốc tế thì biểu thức EOCL trở thành:

$$(13-6) \quad EOCL = W_g^s (1 - T) + K_d W_a T + K_f R (E_e/E_m - 1)$$

trong đó:

K_d = Tỷ phần cầu dự án đối với một loại lao động nhất định có nguồn gốc từ những việc làm chịu thuế trên thị trường nội địa.

K_f = Tỷ phần cầu dự án với một loại lao động nhất định có nguồn gốc từ sự sụt giảm dòng di trú ra nước ngoài.

R = Lượng kiều hối trung bình (tính bằng nội tệ) có thể đã nhận được trong mỗi kỳ nếu loại lao động này được thuê mướn ở nước ngoài.

$(E_e/E_m - 1)$ = Tỷ lệ phần trăm khoản phí chênh lệch ngoại hối trên lượng kiều hối lẽ ra đã được gửi về nước.

Khi chúng ta nhận ra một phần của nguồn lao động cho dự án là thông qua điều chỉnh lượng lao động ra nước ngoài làm việc, thì có thêm một yếu tố chi phí do tổn thất khoản phí chênh lệch ngoại hối $K_f R(E_e/E_m - 1)$. Ta hãy xem xét Ví dụ 3 một lần nữa, lúc này tỷ phần lao động thu hút từ các nguồn việc làm khác trong nước là $K_d = 0,6$ và tỷ phần có nguồn gốc từ những thay đổi trong dòng lao động quốc tế $K_f = 0,3$. Ta hãy giả định thêm rằng lẽ ra trung bình những người lao động này sẽ gởi về 500\$ kiều hối mỗi kỳ, và phí chênh lệch ngoại hối là 15 phần trăm. Đưa vào phương trình 13-6 ta có EOCL như sau:

$$\begin{aligned} \text{EOCL} &= W_g^S (1 - T) + K_d W_a T + K_f R(E_e/E_m - 1) \\ &= 1.200(1 - 0,2) + 0,6(900)0,2 + 0,3(500)0,15 \\ &= 1.090,5\$ \end{aligned}$$

EOCL bằng 1.090,5\$ là thấp hơn trước đây, bởi vì theo giả định người lao động di trú tiềm năng sẽ không gởi tiền kiều hối về Philippines nhiều bằng mức thu nhập họ có thể kiếm được ở trong nước, và cũng bởi vì phí chênh lệch ngoại hối là thấp hơn thuế suất giả định cho thuế thu nhập cá nhân trong nước.

13.5. Chi phí cơ hội kinh tế của lao động nước ngoài

Ở những quốc gia khan hiếm lao động, có thể phải cần nhập khẩu lao động nước ngoài để làm việc cho dự án. Có thể tìm thấy các ví dụ của tình trạng này ở cả những nước đang phát triển lẫn những nước phát triển, nơi mà cầu lao động vượt quá cung. Lao động người nước ngoài được các công ty hay chính phủ mang vào vì dự án cần có những kỹ năng của họ. Ở những nước đang phát triển, hình thức lao động được nhập khẩu thường là các cổ vấn giàu kỹ năng hoặc chuyên viên kỹ thuật, trong khi ở các nước phát triển lao động người nước ngoài hay lao động không kỹ năng được nhập khẩu để lấp đầy những khoảng trống trên thị trường lao động. Chi phí cơ hội kinh tế đi kèm với lao động người nước ngoài này (EOCL^F) là hiện hữu và cần được bao gồm trong đánh giá dự án.

EOCL^F là tiền lương sau thuế trả cho lao động người nước ngoài cộng với các điều chỉnh đối với lượng ngoại tệ tương ứng với phần họ chuyển về nước, và những điều chỉnh đối với tiền thuế giá trị gia tăng (VAT) đi kèm với việc tiêu dùng phần thu nhập không gởi về nước của lao động người nước ngoài, cộng với bất kỳ ưu đãi trợ cấp nào mà lao động người nước ngoài có thể được hưởng khi sinh sống tại nước này. Phần thu nhập chuyển về nước cần được điều chỉnh để tính hết chi phí thực của ngoại tệ đối với nền kinh tế chứ không chỉ có giá thị trường của ngoại tệ. Điều này là cần thiết bởi vì giá trị của ngoại tệ có thể bị biến dạng. Trong khi sinh sống ở nước này, lao động người nước ngoài phải dùng một phần thu nhập của họ cho tiêu dùng. Lượng thuế VAT tăng thêm do lao động người nước ngoài đóng khi tiêu dùng ở trong nước cần được tính đến như một lợi ích kinh tế cho nước này (một khoản giảm đi trong EOCL^F) bởi vì nước sử dụng lao động thu lợi từ việc tiêu dùng nội địa của lao động người nước ngoài. Đồng thời, lao động người nước ngoài có thể hưởng lợi từ ưu đãi trợ cấp của chính phủ cho một loạt các món tiêu dùng như thực phẩm, nhiên liệu, nhà ở hay y tế. Lượng phúc lợi mà lao động người nước ngoài nhận được từ những ưu đãi trợ cấp đó cần được tính đến như một chi phí kinh tế đối với nước này. Bằng đại số, chi phí cơ hội kinh tế của lao động người nước ngoài có thể được trình bày như sau:

$$(13-7) \text{EOCL}^F = W^F(1 - T_h) - W^F(1 - T_h)(1 - R)t_{\text{VAT}} + W^F(1 - T_h)R(E_e/E_m - 1) + N$$

trong đó:

W^F = Tiền lương gồm cả thuế của lao động người nước ngoài

T_h = Thuế thu nhập cá nhân nước chủ nhà đánh trên lao động người nước ngoài

t_{VAT} = Thuế giá trị gia tăng trên tiêu dùng

R = Tỷ lệ thu nhập sau thuế mà lao động người nước ngoài gửi về nước

E^e = Tỷ giá hối đoái kinh tế (đã giải thích ở Chương 10, phần V)

E^m = Tỷ giá hối đoái trên thị trường

N = Giá trị của những phúc lợi mà lao động người nước ngoài nhận được từ các ưu đãi trợ cấp

Số hạng thứ nhất, $W^F(1 - T_h)$ trong phương trình này thể hiện tiền lương sau thuế trả cho lao động người nước ngoài. Số hạng thứ hai, $W^F(1 - T_h)(1 - R)t_{\text{VAT}}$ thể hiện số tiền thuế VAT do tiêu dùng của lao động người nước ngoài tạo ra trong nước trong khi làm việc cho dự án. Số hạng thứ ba $W^F(1 - T_h)R(E_e/E_m - 1)$ là phí chênh lệch ngoại hối đi kèm phần thu nhập gửi về nước. Và số hạng thứ tư N là giá trị của các ưu đãi trợ cấp mà lao động người nước ngoài được hưởng. Nếu EOCL^F lớn hơn chi phí tài chính của lao động đối với dự án, thì số hạng thứ hai sẽ nhỏ hơn tổng của số hạng thứ ba và thứ tư, ngầm cho thấy rằng lợi ích kinh tế từ việc tiêu dùng của người nước ngoài trong nước không thể bù đắp phí chênh lệch ngoại hối liên quan đến phần thu nhập họ gửi về nước và chi phí những khoản trợ cấp của chính phủ. Trong trường hợp này, chi phí cơ hội kinh tế của thuê lao động nước ngoài là lớn hơn tiền lương của dự án. Tuy nhiên nếu số hạng thứ hai lớn hơn số hạng thứ ba và thứ tư, chi phí cơ hội kinh tế của lao động nước ngoài sẽ thực sự thấp hơn tiền lương thị trường, có nghĩa là nước thuê lao động đang hưởng lợi về mặt kinh tế từ sự hiện diện của lao động nước ngoài.

Ví dụ 4: Một công ty đa quốc gia thuê mướn lao động Nước ngoài

Một công ty đa quốc gia đang cân nhắc một dự án nhà máy lắp ráp hàng điện tử ở khu đô thị phát hiện rằng không có đủ lao động trong nước. Công ty quyết định nhập khẩu lao động kỹ năng từ một nước gần đó để vận hành dự án cho đến khi nào có thể đào tạo đủ lao động trong nước cho nhu cầu sản xuất. Theo ước tính số lao động thiếu hụt là 50 người và họ sẽ được trả lương 200\$ mỗi tháng. Tiền lương này sẽ phải chịu 25% thuế thu nhập cá nhân. Theo kỳ vọng mỗi công nhân sẽ gửi về nước 30% thu nhập sau thuế của mình để hỗ trợ gia đình ở quê nhà. Thuế suất VAT là 15%. Tỷ giá thị trường (E^m) được chính phủ giữ không đổi ở mức 39,00 peso trên một đô la, trong khi tỷ giá kinh tế (E^e) được ước tính cao hơn 15% tức 44,85 peso trên một đô la. Trong ví dụ này, chúng ta giả định rằng chính phủ không trợ cấp cho những công nhân nước ngoài này, tức $N = 0$.

Thay những giá trị này vào phương trình chi phí cơ hội kinh tế của lao động người nước ngoài, chúng ta ước tính chi phí:

$$\text{EOCL}^F = 200(1 - 0,25) - 200(1 - 0,25)(1 - 0,30)0,15 + 200(1 - 0,25)0,30((44,85/39 - 1))$$

$$= 150 - 15,75 + 6,75$$

$$= 141$$

Phân tích trên cho thấy chi phí cơ hội kinh tế của mỗi công nhân sẽ thấp hơn lương sau thuế 150\$ là 9\$. Như thế, một ngoại tác có lợi được tạo ra nếu sử dụng lao động nước ngoài.

13.6. EOCL khi lao động không được thuê mướn trọn thời gian

(i) Lao động được thuê mướn không đến một năm cho các hoạt động thị trường

Trong phân tích này, chúng ta không phân biệt giữa lao động làm việc trong thị trường chính thức với những người làm việc không chính thức. Ngược lại, chúng ta thừa nhận rằng mỗi người lao động sẽ có một khoảng thời gian mỗi năm tham gia vào những hoạt động phi thị trường hay thất nghiệp. Giờ đây người lao động có thể kỳ vọng được thuê mướn trong các hoạt động thị trường trong khoảng thời gian (P_P) của năm đó nếu họ làm việc cho dự án (giả định $P_P < 1$). Nếu họ không gắn liền với dự án, họ sẽ có việc làm trong một khoảng thời gian khác (P_a) của năm đó. Khi họ không làm việc trong thị trường lao động chính thức, họ sẽ tham gia vào các hoạt động phi thị trường bên ngoài dự án hoặc ở những vùng khác, với tỷ lệ thời gian lao động của họ lần lượt là $(1 - P_P)$ và $(1 - P_a)$.

Một lần nữa ta ký hiệu giá cung bao gồm cả thuế của lao động kỹ năng trong vùng có dự án là W_g^S và tiền lương thay thế ở nơi khác, phản ánh các cơ hội khác của lao động là W_a . Từ cách tiếp cận theo giá cung, EOCL bằng với giá cung lao động kỳ vọng gồm cả thuế (W_g^S), nhưng chỉ làm việc cho dự án một thời gian (P_P) trong năm đó, trừ đi tiền thuế tăng thêm mà người lao động này phải đóng nếu thu nhập là giá cung W_g^S từ dự án.

Thuế tăng thêm là khoản chênh lệch giữa tiền thuế đóng theo dự án ($P_P W_g^S T$) và tiền thuế đóng trước đây trong các loại hoạt động thị trường thay thế khác ($K_d P_a W_a T$). Sẽ phát sinh tổn thất thuế trong những hoạt động thị trường thay thế khác bởi vì việc làm của loại lao động này ở những nơi khác giảm đi một lượng ròng là (K_d trong tổng số). Chúng ta giả định rằng người lao động không đóng thuế cho những hoạt động phi thị trường. Như thế, dùng cách tiếp cận theo giá cung, chi phí cơ hội kinh tế của những người lao động này là giá cung kỳ vọng gồm cả thuế trừ đi thay đổi ròng kỳ vọng trong tiền đóng thuế. Nó được thể hiện như trong phương trình (13-8) dưới đây:

$$(13-8) \quad EOCL = P_P W_g^S - (P_P W_g^S T - K_d P_a W_a T)$$

Ví dụ 5: Lao động kỹ năng được thuê mướn không đến một năm trong các hoạt động thị trường

Một ví dụ ngắn gọn sẽ giúp minh họa cách tiếp cận này có thể được áp dụng vào một tình huống thực tế như thế nào. Giả sử trong trường hợp này tiền lương thay thế ở nơi khác của lao động kỹ năng là $W_a = 600\$/\text{tháng}$, trong khi tiền lương của dự án bằng giá cung gồm cả thuế được trả để khuyến dụ lao động di chuyển đến khu vực dự án ($W_g^S = W_P = 800\$/\text{mỗi tháng}$). Thuế suất T trên lao động kỹ năng ở tất cả các vùng là 20%. Tất cả lao động được thu hút từ những việc làm ở nơi khác ($K_d = 1$), và tỷ lệ thời gian một lao động kỹ năng kỳ vọng có việc làm là $P_P = 0,9$ ở

khu vực dự án, và $P_a = 0,8$ ở những khu vực khác. Dùng phương trình 13-8, chi phí cơ hội kinh tế của lao động trong dự án ở khu vực nông thôn này sẽ bằng:

$$\begin{aligned} \text{EOCL} &= 0,9(800) - \{0,9(800)(0,20) - 1,0(0,8)(600)(0,20)\} \\ &= 720 - (144 - 96) \\ \text{EOCL} &= 672\$/\text{tháng} \end{aligned}$$

Trong khi chi phí tài chính của lao động cho một việc làm (với thời gian thuê mướn 90 phần trăm của năm đó) được ước tính trung bình bằng ($P_P W_P$) hay $0,9(800) = 720\%$ mỗi kỳ, chúng ta tính ra chi phí cơ hội kinh tế của lao động chỉ có 672\$/tháng, hay thấp hơn chi phí tài chính 48\$. Khoản chênh lệch này là khoản thuế ròng tăng thêm cho chính phủ.

(ii) Việc làm thường xuyên (lâu dài) và tạm thời với chế độ bảo hiểm thất nghiệp và lao động nhập cư

Trong phần này, chúng ta sẽ mở rộng phân tích ở trên khi người lao động được thuê mướn không đến 100% quỹ thời gian cho những hoạt động thị trường trong một năm tiêu biểu. Điều này là đặc biệt quan trọng đối với những nước có chế độ chi trả bảo hiểm xã hội cao, như Canada và Bắc Âu.³³ Chúng ta phân biệt giữa những người có công việc trọn thời gian với những người đã có một quá trình làm việc kéo dài nhưng xen vào đó là những giai đoạn thất nghiệp. Do việc chọn lựa nghề nghiệp hay do cấp bậc thâm niên, những người trong nhóm có việc làm thường xuyên (hay trọn thời gian) là hầu như không bao giờ bị thất nghiệp. Ngược lại, lao động được thuê mướn bởi những khu vực tạm thời như du lịch hay xây dựng làm những công việc được xem là không liên tục. Với phân tích này, những người theo kỳ vọng sẽ trải qua giai đoạn thất nghiệp định kỳ hay khoản thời gian phi thị trường được tính vào lực lượng lao động tạm thời, cả lúc họ đang làm việc lẫn lúc đang thất nghiệp.

Khi đánh giá các dự án, có thêm một câu hỏi nữa mà chúng ta muốn xem xét là những công việc được tạo ra có chất lượng như thế nào?³⁴ Chúng ta cần phải phân nhóm việc làm theo loại hình công việc mà chúng tạo ra. Những việc làm này có phải là trọn thời gian cho cả năm không (tức khu vực thường xuyên) hay chỉ thuê mướn người lao động trong một thời gian của năm đó (tức khu vực tạm thời)? Việc làm tạm thời là những việc không giữ người lao động trọn cả năm mà xen vào đó là những khoản thời gian thất nghiệp hay hoạt động phi thị trường. Việc làm thường xuyên cung cấp công việc trọn thời gian cả năm.

Loại việc làm được tạo ra là quan trọng bởi vì việc làm tạm thời có thể có chi phí kinh tế cao khi phải chi trả bảo hiểm thất nghiệp hay các hình thức bảo hiểm xã hội khác cho người lao động khi họ tham gia những hoạt động phi thị trường, kể cả khi không được sử dụng.³⁵ Các khoản trợ cấp này ảnh hưởng đến EOCL gắn liền với một việc làm bởi vì chúng giữ cho tiền lương thị trường ở

³³ Ở những nước này, tiền trợ cấp thất nghiệp dao động trong khoản từ 55% đến 75% của tiền lương bị mất đi tương ứng với Canada và Thụy Điển, và lên đến mức 90% của tiền lương ngày trước khi thất nghiệp ở Phần Lan. Nguồn: Chương trình Bảo hiểm Xã hội trên thế giới – 1997.

³⁴ Jenkins G.P. và Kuo, C.Y., “Bàn về Đo lường Chi phí Cơ hội Xã hội của Việc làm Thường xuyên và Tạm thời”, *Tạp chí Kinh tế học Canada*, (1978) XI, Số 2, trang 220-239.

³⁵ Broadway, R. và Flatters, F., “Cơ sở tính hiệu quả của Chính sách việc làm khu vực”, *Tạp chí Kinh tế học Canada*, (1981), XIV, Số 1, trang 58-77.

mức cao hơn đáng có. Như thế, bảo hiểm thất nghiệp cần phải được tính đến khi thẩm định một dự án tạo ra những việc làm loại này. Ngay cả trường hợp không tồn tại bất kỳ hệ thống bảo hiểm xã hội nào, ta cũng nên xem xét chất lượng của việc làm mà dự án tạo ra, và bao gồm chi phí kinh tế khác nhau của việc làm thường xuyên và tạm thời trong đánh giá tổng thể tác động của dự án.

Trước hết chúng ta hãy xem xét trường hợp tạo ra việc làm thường xuyên. Khi một dự án tạo ra những việc làm lâu dài mới, nói chung chúng sẽ được lấp đầy bởi những người đến từ các vị trí thay thế ở nơi khác cùng với một số đến từ đội ngũ thất nghiệp. Tiến trình này sẽ tạo ra một sự gia tăng trong đội ngũ lao động thường xuyên và một sự sụt giảm trong đội ngũ lao động tạm thời. Nếu cầu lao động tạm thời ở các dự án thay thế khác không thay đổi, tỷ phần thời gian thất nghiệp mà tổng lực lượng lao động trải qua (hoạt động phi thị trường) sẽ giảm. Điều này sẽ khuyến khích nhiều lao động tạm thời hơn ở lại trong khu vực này, do đó làm giảm dòng lao động di cư ra khỏi vùng hoặc làm giảm dòng lao động nhập cư vào vùng này. Trong trường hợp đó chính tỷ lệ thất nghiệp của bộ phận tạm thời trong lực lượng lao động quyết định mức cân bằng trong các thị trường lao động liên vùng. Để tỷ lệ thất nghiệp của khu vực tạm thời trở về mức cân bằng trước đó, số lao động sẽ nhập cư vào vùng này phải bằng với số lượng việc làm được tạo ra trong khu vực thường xuyên. Phải như thế bởi vì cuối cùng một thành viên của khu vực tạm thời đã được chuyển sang khu vực thường xuyên và nhờ đó bỏ trống một việc làm tạm thời. Khi thị trường lao động đã đạt đến mức cân bằng cuối cùng, thì chi phí cơ hội kinh tế của lao động đi kèm với việc lấp đầy một việc làm thường xuyên sẽ bằng với chi phí cơ hội kinh tế lao động của một người nhập cư (EOCL^M). Khi bảo hiểm thất nghiệp được chi trả cho người lao động thuộc khu vực tạm thời khi người này bị thất nghiệp, sẽ đòi ra một khoản tiết kiệm nếu số tiền chi trả cho người lao động trong vùng có dự án là ít hơn số tiền mà người lao động lẽ ra đã thu được $[(1 - P_a)f_a U_a(1 - T)]$ ở vùng thay thế khác. Do đó:

$$(13-9) \quad \text{EOCL}^M = P_e W_g^S (1 - T) + K_d P_a W_a T + (1 - P_e) f_e U_e (1 - T) - (1 - P_a) f_a U_a (1 - T)$$

Cũng có thể viết theo dạng

$$\text{EOCL}^M = P_e W_g^S \{ (1 - T) + K_d P_a W_a T / P_e W_g^S + (1 - T) [(1 - P_e) f_e U_e - (1 - P_a) f_a U_a] / P_e W_g^S \}$$

Trong đó:

W_g^S = Giá cung trước thuế của lao động cho khu vực tạm thời trong vùng có dự án

W_a = Tiền lương trước thuế kiếm được trong khu vực tạm thời ở vùng khác

P_e = Tỷ lệ thời gian người lao động nhập cư kỳ vọng được thuê mướn trong một năm ở vùng có dự án

P_a = Tỷ lệ thời gian làm việc trung bình trong lực lượng lao động tạm thời ở vùng thay thế khác

T = Thuế suất thuế thu nhập cá nhân

f = Tỷ lệ thời gian thất nghiệp mà người lao động kỳ vọng nhận trợ cấp thất nghiệp

U = Trợ cấp thất nghiệp

K_d = Những việc làm bị xóa sổ ở vùng thay thế khác thể hiện theo phần trăm tổng số lao động nhập cư vào vùng có dự án từ những vùng đó

Nếu không có bảo hiểm thất nghiệp (như ở Indonesia, Việt Nam),³⁶ thì f_e và $f_a = 0$, và phương trình đo lường chi phí cơ hội của lao động nhập cư trở thành:

$$(13-9^1) \quad EOCL^M = P_e W_g^S (1 - T) + K_d P_a W_a T$$

Mặt khác, khi việc làm tăng thêm được tạo ra trong khu vực tạm thời của thị trường lao động, những thành viên thuộc nhóm này giờ đây sẽ có kỳ vọng lớn hơn để kiếm được việc làm nhiều hơn tỷ lệ thời gian cân bằng hiện hữu. Trong tình trạng đó, P_e là tỷ lệ thời gian mà những người lao động nhập cư tiềm năng trong kỳ vọng tìm được việc làm sẽ đòi hỏi để sẵn lòng di chuyển đến vùng này. Khi những việc làm tạm thời được tạo ra, tỷ lệ thời gian thực tế mà người ta đang làm trong khu vực tạm thời sẽ tăng cao hơn P_e và sẽ có thay đổi mang dấu dương trong lượng nhập cư ròng. Tiếp theo, điều này sẽ làm lực lượng lao động trong khu vực tạm thời tăng thêm. Để cho kỳ vọng có việc làm cuối cùng trở về mức P_e ban đầu, cần phải có $1/P_e$ người lao động nhập cư tiềm năng được giữ ở lại ứng với giá trị của lượng việc làm tạm thời được tạo ra cho một năm (12 tháng). Kết quả từ những việc làm trong khu vực tạm thời, tổng số lao động thất nghiệp tăng lên, dẫn đến gia tăng sử dụng thời gian phi thị trường (thất nghiệp) bằng với tỷ lệ thời gian thất nghiệp mà mỗi lao động nhập cư được giữ lại phải trải qua nhân với số người lao động di trú mới. Do đó, chi phí cơ hội kinh tế của lao động liên quan đến việc tạo ra giá trị của việc làm trong khu vực tạm thời trong một năm (12 tháng) sẽ bằng với:

$$(13-10) \quad EOCL^T = EOCL^M / P_e$$

Trong đó $EOCL^M$ được xác định bởi phương trình 13-9.

Kết hợp (13-9) với (13-10), chúng ta có thể rút ra phương trình (13-11) như là EOCL của giá trị việc làm tạm thời của một năm.

$$(13-11) \quad EOCL^T = W_g^S \{ (1 - T) + K_d P_a W_a T / P_e W_g^S + (1 - T) [(1 - P_e) f_e U_e - (1 - P_a) f_a U_a] / P_e W_g^S \}$$

Chi phí kinh tế của giá trị một năm (12 tháng) của việc làm tạm thời là lớn hơn chi phí cơ hội của việc giữ một người ở lại trong lực lượng lao động trong một năm.

Ví dụ 6: So sánh EOCL của việc làm thường xuyên với việc làm tạm thời³⁷

Trong thị trường lao động mô tả ở Bảng 13-2, ở cột (1) tổng lực lượng lao động có 16.250 người. Có 10.000 ‘công năm’ việc làm thường xuyên và 3750 công năm việc làm tạm thời. Thị trường cân bằng khi 6250 thành viên của lực lượng lao động dành 60% thời gian của mình làm việc (P_e) và 40% thời gian là thất nghiệp.

³⁶ Chương trình Bảo hiểm Xã hội trên thế giới – 1997.

³⁷ Ví dụ này được giải thích chi tiết hơn trong Jenkins G.P. và Kuo C.Y., op.cit., trang 225-227.

Giả sử 1.000 việc làm được tạo ra trong khu vực thường xuyên và được lấp đầy bởi lao động từ khu vực tạm thời. Như bảng 13-2 cho thấy, tỷ lệ thất nghiệp trong khu vực tạm thời sẽ giảm từ 40% (xem cột 1) xuống còn 29% (xem cột 2), và những người lẽ ra đã di cư ra khỏi vùng này giờ đây sẽ không đi trong khi những người không có ý định trở về vùng này giờ đây sẽ trở về. Khi di cư được quyết định bởi tỷ lệ thất nghiệp trong khu vực tạm thời, nó sẽ ngưng khi 1.000 lao động chuyển đến những việc làm thường xuyên từ thị trường lao động tạm thời được người khác thay thế và lực lượng lao động trong khu vực tạm thời đã trở lại mức ban đầu 6.250. Như thế, EOCL của việc tạo ra 1000 việc làm thường xuyên chính là chi phí của việc giữ 1000 người di trú tiềm năng ở lại vùng này hoặc của việc thúc đẩy 1000 người nhập cư vào vùng này.

Trường hợp ngược lại, giả sử một giá trị 1000 công năm của việc làm tạm thời được tạo ra trong vùng này như trình bày ở cột 4 của Bảng 13-2. Chúng thu hút người nhập cư đến vùng này. Tỷ lệ thất nghiệp trong khu vực tạm thời ban đầu sẽ giảm xuống còn 24%, nhưng sẽ tăng dần do thu hút lao động nhập cư. Chi phí cơ hội kinh tế của 1000 năm công của những việc làm tạm thời mới sẽ chính là chi phí của 1.667 lao động nhập cư đến vùng này ($1000/60\% = 1667$). Khi cân bằng thị trường được tái xác lập với một tỷ lệ thất nghiệp 40% trong khu vực tạm thời, tỷ lệ thất nghiệp của toàn bộ thị trường lao động sẽ tăng từ giá trị ban đầu 15,4% lên 17,7% bởi vì số lượng nhập cư ròng là lớn hơn số lượng việc làm mới được tạo ra. Rõ ràng là việc tạo ra những việc làm tạm thời đưa đến chi phí kinh tế lớn hơn so với tạo ra một số lượng tương đương những chỗ làm thường xuyên trong cùng nền kinh tế đó.

BẢNG 13-2

Tác động của việc tạo ra việc làm thường xuyên và tạm thời

	Tạo ra 1000 việc làm thường xuyên			Tạo ra 1000 việc làm tạm thời	
	Trạng thái ban đầu	Đáp ứng tức thời	Trạng thái cuối cùng	Đáp ứng tức thời	Trạng thái cuối cùng
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tổng lực lượng lao động khu vực thường xuyên:	16.250	16.250	17.250	16.250	17.917
Người/việc làm	10.000	11.000	11.000	10.000	10.000
Khu vực tạm thời:					
Người	6.250	5.250	6.250	6.250	7.917
Việc làm	3.750	3.750	3.750	4.750	4.750
Lao động thất nghiệp	2.500	1.500	2.500	1.500	3.167
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	40	29	40	24	40
Tỷ lệ thất nghiệp trên toàn bộ	15,4	9,2	14,5	9,2	17,7

Ví dụ này cho thấy rằng tạo ra việc làm thường xuyên sẽ giảm bớt tỷ lệ thất nghiệp chung trong vùng này, trong khi tạo ra việc làm tạm thời có xu hướng dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp cao hơn.³⁸ Dù tiến trình phức tạp này là điều khó phân tích trong nhiều trường hợp do thiếu dữ liệu, bài học là

³⁸ Vấn đề này cũng được thảo luận bởi Gupta, M.R., “Di trú, Phúc lợi, Không công bằng và Tiền công Mờ”, Tạp chí Kinh tế Oxford, (1988), Số 40, trang 477-486.

rõ ràng – tạo ra việc làm trong khu vực tạm thời vì mục đích giải quyết thất nghiệp có thể sẽ phản tác dụng trong quá trình đạt đến mục tiêu chính sách phát triển kinh tế chung của đất nước.

13.7 Tác động của khu vực có bảo hộ lên chi phí cơ hội kinh tế của lao động

(A) Dẫn nhập

Cho đến thời điểm này phân tích của chúng ta vẫn tập trung vào ước tính EOCL trong các thị trường lao động cạnh tranh. Tuy nhiên ở nhiều nước thị trường lao động đô thị có phân khúc thành một khu vực có bảo hộ và một khu vực không bảo hộ hay khu vực mở.³⁹

Khu vực có bảo hộ thường bao gồm các cơ quan chính phủ, công ty nước ngoài, và các hãng lớn trong nước trả tiền lương (W^P) cao hơn tiền lương cân bằng thị trường. Mức tiền lương cao hơn mà các chủ sử dụng lao động dạng này trả thường là do các nguyên nhân như sự tuân thủ chặt chẽ hơn qui định tiền lương tối thiểu, công đoàn mạnh có thể đấu tranh đòi hỏi và giành được tiền lương cao hơn nhiều, chính sách của chính phủ trả mức lương cao hơn cho công chức, hay do các công ty nước ngoài trả tiền lương cao để làm giảm bớt sự chống đối có thể có của công nhân và các chính trị gia ở nước chủ nhà. Kết quả là việc làm trong lực lượng lao động đô thị có bảo hộ luôn được nhiều người mong muốn, với nhiều phương pháp gạn lọc được sử dụng để chọn người cho một số lượng giới hạn các chỗ làm.

Thị trường lao động mở tiêu biểu có giá cung lao động (W^O) ít bị các biến dạng tác động. Tiền công được xác định một cách cạnh tranh trên thị trường, nơi có ít rào cản gia nhập hơn, tiền lương thấp hơn và mức độ đảm bảo việc làm ít hơn. Như thế, mặc dù ban đầu người lao động có thể bị thu hút vào thị trường lao động này bởi hy vọng kiếm được việc làm trong khu vực có bảo hộ, cuối cùng họ thường quay sang làm việc trong thị trường lao động mở.

Hiện tượng thất nghiệp dai dẳng, với tỷ lệ cao hơn nhiều so với mức có thể giải thích bằng sự cọ xát bình thường trong nền kinh tế, được người ta gán một phần là do sự tồn tại của thị trường lao động có bảo hộ. Một bộ phận của những người lao động thất nghiệp dai dẳng này đang cố gắng chen chân vào khu vực có bảo hộ, nhưng đồng thời lại không muốn làm việc với tiền lương thấp hơn sẵn có trên thị trường lao động mở. Điều này tạo ra những bộ phận nhỏ trong thị trường lao động ở đó tồn tại loại hình thất nghiệp gần như tự nguyện và thất nghiệp chọn việc.⁴⁰

(B) EOCL trong khu vực có bảo hộ và không có nhập cư

Đặc tính của thất nghiệp trong tình huống này được thể hiện trong hình 13-3A. Nếu tổng thể cung lao động cho thị trường được xác định bởi đường cung (SS^T), tổng số lao động sẵn sàng tham gia làm việc với tiền lương của khu vực có bảo hộ W_1^P được thể hiện bằng điểm C. Số lượng việc làm sẵn có trong khu vực được bảo hộ là hạn chế hơn nhiều ở mức Q^{Pr} (tức khoản cách giữa C và B). Như thế, ở mức tiền lương của khu vực có bảo hộ, cung lao động sẵn sàng làm việc là nhiều hơn cầu, thể hiện bằng lượng B. Nếu việc tuyển chọn thuê lao động trong khu vực có bảo hộ được thực hiện một cách ngẫu nhiên từ số lao động có sẵn, không phụ thuộc vào giá cung của họ, thì theo đó cung lao động có sẵn cho thị trường mở sẽ là một tỷ lệ (B/C) của

³⁹ Khi thảo luận về EOCL cho khu vực có bảo hộ chúng tôi bắt đầu với cách tiếp cận mà Alajendra Cox, Edwards đã áp dụng. Để biết thêm chi tiết hãy xem Edwards, A.C., “Giá Cung Lao động, Tiền công Thị trường, và Chi phí Cơ hội Xã hội của Lao động”, Phát triển Kinh tế và Thay đổi Văn hóa (Chicago: NXB Đại học Chicago, tháng 10-1989) Tập 38, Số 1, trang 31-43.

⁴⁰ Harberger, A.C., “Chi phí Cơ hội Xã hội của Lao động”, op.cit.

tổng cung lao động SS^T ứng với mỗi mức tiền lương. Cung lao động này được thể hiện bởi đường SS^0 .

Bây giờ nếu chúng ta giả định rằng cầu lao động trong khu vực mở có tính co giãn hoàn toàn ở mức tiền lương bằng W^0 , giao điểm của cầu lao động trong khu vực mở (W^0D^0) với cung (SS^0) xác định lượng lao động được thuê mướn trong thị trường mở. Lượng này được thể hiện bằng điểm A^1 . Lượng lao động được xếp vào loại thất nghiệp (Q^{QV}) được xác định bởi khoản chênh lệch giữa điểm A^1 và điểm B. Những người thất nghiệp gần như tự nguyện này là những lao động sẽ không chọn việc làm trong khu vực thị trường mở bởi vì giá cung lao động cơ bản của họ là cao hơn mức lương thị trường mở (W^0). Họ tích cực tìm kiếm việc làm trong khu vực có bảo hộ, và sẽ tự xem mình là thất nghiệp không tự nguyện. Họ đang tìm kiếm việc làm có mức lương của khu vực có bảo hộ (W_1^P), nhưng chưa kiếm được.

Nếu chúng ta đưa thêm một dự án vào khu vực có bảo hộ, thì như thể hiện trong hình 13-3B, qui mô của khu vực có bảo hộ tăng từ (C-B) lên (C-B¹). Nếu số lao động tăng thêm này (B-B¹) lại được tuyển chọn một cách ngẫu nhiên từ số còn lại đang muốn làm việc trong khu vực có bảo hộ, thì cung lao động cho thị trường mở giờ đây sẽ dịch chuyển sang trái từ SS^0 đến SS^1 . Như thế, số lao động sẵn lòng nhận việc làm trong khu vực mở sẽ giảm từ A^1 xuống E. Khi chúng ta thu hút lao động từ lực lượng thất nghiệp và từ các khu vực mở tỷ lệ theo số lượng của họ trong lực lượng lao động, trong điều kiện không có biến dạng, thì chi phí cơ hội kinh tế của lao động đối với dự án này là trung bình có trọng số của tiền lương khu vực mở (W^0), và giá cung trung bình của lao động thất nghiệp gần như tự nguyện $[(W^0 + W_1^P)/2]$. Trọng số phù hợp là tỷ lệ mà lao động trong mỗi nhóm sẽ được tuyển chọn vào làm việc trong khu vực có bảo hộ. Theo phương pháp tuyển chọn ngẫu nhiên, trọng số là tỷ phần mà lượng việc làm trong khu vực mở chiếm trong tổng cung lao động hiện không làm việc trong khu vực có bảo hộ (A^1/B), và tỷ phần mà lượng lao động thất nghiệp gần như tự nguyện chiếm trong tổng lực lượng lao động hiện không làm việc trong khu vực có bảo hộ, (B-A¹)/B. Như thế, EOCL đối với những việc làm trong khu vực có bảo hộ được xác định bằng biểu thức:

$$EOCL^P = (W^0) * (A^1/B) + \{(W^0 + W_1^P)/2\} * \{(B-A^1)/B\}$$

Nếu chúng ta ký hiệu Q^0 là lượng việc làm trong thị trường mở, (A^1 trong hình 13-3A), và Q^{QV} là số lượng thất nghiệp gần như tự nguyện trước khi tạo ra thêm những việc làm mới trong khu vực có bảo hộ, (B-A¹ trong hình 13-3A), chúng ta có thể viết biểu thức chi phí cơ hội kinh tế của việc làm trong khu vực có bảo hộ như sau:

$$(13-12) \quad EOCL^P = W^0 * \{Q^0 / (Q^0 + Q^{QV})\} + \{(W^0 + W_1^P)/2\} * \{Q^{QV} / (Q^0 + Q^{QV})\}$$

Khi có thuế thu nhập trên tiền lương cả trong khu vực có bảo hộ lẫn khu vực mở, thì còn có thêm một loại chi phí kinh tế khác khi thuê lao động từ khu vực mở cao hơn hẳn giá cung của người lao động (tức tiền lương sau thuế W^0). Do biến dạng của thuế thu nhập, sẽ có một khoản tổn thất về thu ngân sách bằng thuế suất (t) nhân với tiền lương gồm cả thuế trong khu vực mở (W_G^0), $W_G^0 t$. Hoặc cách khác, giá trị của sự biến dạng này có thể được thể hiện theo giá cung sau thuế, $\{W^0(t/(1-t))\}$. Đối với người thất nghiệp gần như tự nguyện được khu vực có bảo hộ tuyển dụng, chi phí cơ hội kinh tế của họ vẫn là trung bình cộng của tiền lương sau thuế của khu vực

mở và khu vực có bảo hộ bởi vì khi thất nghiệp họ không đóng thuế. Để tính luôn những khoản tổn thất thuế này, phương trình (13-12) có thể được viết lại như sau:

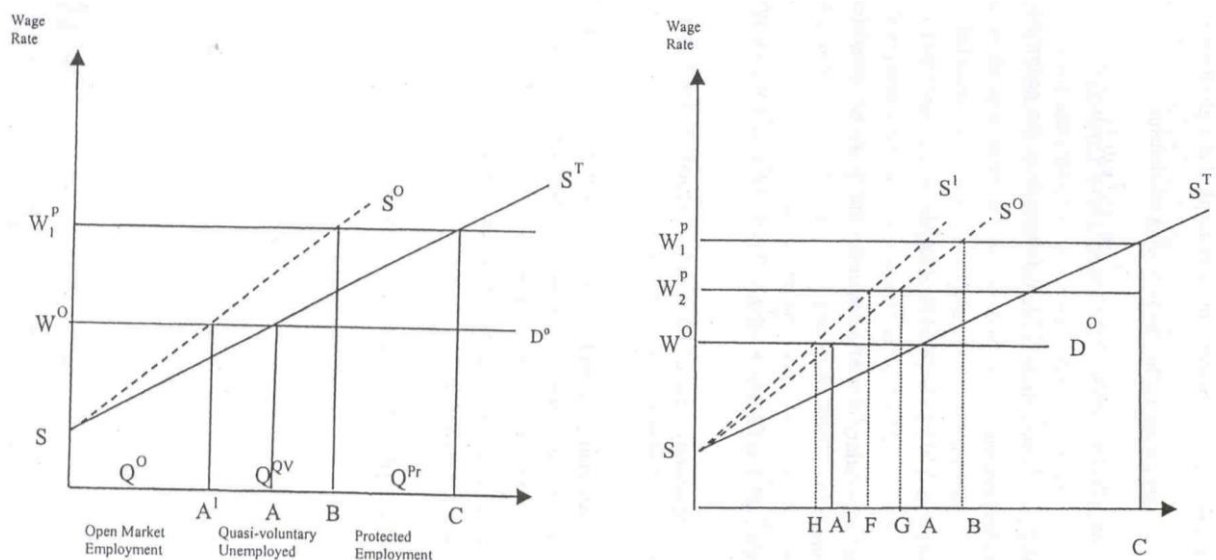
$$(13-13) \quad EOCL^P = \{W^O(1 + t/(1 - t))\}\{Q^O/(Q^O + Q^{QV})\} + \{(W^O + W_1^P)/2\}\{Q^{QV}/(Q^O + Q^{QV})\}$$

(C) EOCL với hai khu vực có bảo hộ

Để thực tế hơn, ta có thể xem khu vực có bảo hộ bao hàm một loạt các phân khúc thị trường, với các mức tiền lương có bảo hộ khác nhau, W_1^P , W_2^P , ..., W_i^P . Hình 13-4A minh họa cùng thị trường lao động mà chúng ta đã giải quyết ở trên với một khu vực có bảo hộ. Một lần nữa để đơn giản hóa các phân tích, chúng ta giả định rằng cầu lao động trong khu vực mở là hoàn toàn co giãn. W_1^P , và W^O tuần tự là tiền lương sau thuế trong khu vực có bảo hộ và khu vực mở. Hơn nữa, chúng ta còn giả định rằng không có các biến dạng trong thị trường lao động (không có thuế và trợ cấp).

Như chúng ta đã thấy trước đây, khi khu vực có bảo hộ thứ nhất được đưa vào với tiền lương W_1^P tổng số người lao động sẵn sàng tham gia làm việc với mức tiền lương trong khu vực này sẽ được xác định tại điểm C. Sau khi số việc làm trong khu vực có bảo hộ thứ nhất đã được lấp đầy, tổng số lao động được thuê mướn trong khu vực mở được xác định bởi điểm A^1 trong hình 13-4B.

HÌNH 13-3
Ước tính chi phí cơ hội kinh tế của lao động cho việc làm của khu
vực bảo hộ
(Một khu vực bảo hộ) ($\eta = \infty$)



Giả sử bây giờ có thêm những việc làm trong khu vực có bảo hộ được tạo ra với tiền lương W_2^P , cao hơn tiền lương khu vực mở, nhưng thấp hơn tiền lương của khu vực có bảo hộ thứ nhất. Với số việc làm (C-B) hiện hữu trong khu vực có bảo hộ thứ nhất, bây giờ tổng cộng có G lao động sẵn lòng làm việc trong khu vực có bảo hộ thứ hai. Điều này được thể hiện trong hình 13-4B, bằng điểm giao nhau của đường cung lao động SS^O và tiền lương W_2^P .

Theo tuần tự, số lượng lao động làm việc trong khu vực có bảo hộ thứ nhất và thứ hai được xác định bởi B - C và G - F. Khi đưa vào khu vực có bảo hộ thứ hai kèm theo việc tuyển dụng lao động một cách ngẫu nhiên từ những người sẵn lòng làm việc theo mức lương được mời chào, lượng lao động thuê mướn trong khu vực mở giảm từ A^1 xuống H. Sự thu hẹp này xảy ra bởi vì một số lao động của khu vực mở có may mắn được tuyển chọn cho những việc làm trong khu vực bảo hộ. Tương tự, số người thất nghiệp gần như tự nguyện giảm từ $(B-A^1)$ xuống $(B-G) + (F-H)$. Lượng $(B-G)$ sẽ sẵn lòng làm việc với tiền lương W_1^P của khu vực bảo hộ, nhưng không một ai trong nhóm này sẽ sẵn lòng làm việc nếu tiền lương thấp hơn W_2^P . Tương tự, lượng $(F-H)$ sẽ sẵn lòng làm việc với tiền lương W_2^P , nhưng không một ai sẽ làm việc với tiền lương thị trường mở W^O .

Trong tình huống này chi phí cơ hội kinh tế của lao động trong khu vực có bảo hộ thứ hai là trung bình có trọng số tiền lương khu vực mở W^O cho những người được tuyển từ khu vực mở, và trung bình cộng của tiền lương khu vực mở và tiền lương khu vực có bảo hộ thứ hai $(W_2^P + W^O)/2$ cho những người được tuyển từ số thất nghiệp gần như tự nguyện nhưng sẵn lòng làm việc cho khu vực này. Trọng số là tỷ phần của số lượng lao động của khu vực mở trên tổng số lao động sẵn có theo mức lương W_2^P , tức (A^1/G) , và số lượng của nhóm thất nghiệp gần như tự nguyện trên cùng tổng số sẵn có này, tức $(G-A^1)/G$. Như thế, chi phí cơ hội kinh tế của việc làm trong khu vực có bảo hộ thứ hai được thể hiện như sau:

$$(13-14) \quad EOCL_2^P = \{A_1/G\}W^O + \{(G - A^1)/G\}(W_2^P + W^O)/2$$

Với các giả định được dùng trong ví dụ này, ta có thể rút ra một biểu thức khái quát để đo lường EOCL của lao động trong bất kỳ khu vực có bảo hộ nào. Nếu hàm tổng cung lao động cho thị trường là một hàm tuyến tính theo tiền lương, (nghĩa là lượng cung lao động tại mỗi mức lương cho trước, W_i) là $Q_i = S^T\{W_i\}$, do đó từ hình 13-4B chúng ta có thể xác định mối quan hệ sau:

$$A/C = S^T\{W^O\}/S^T\{W_1^P\} \text{ và } A^1/G = S^T\{W^O\}/S^T\{W_2^P\}$$

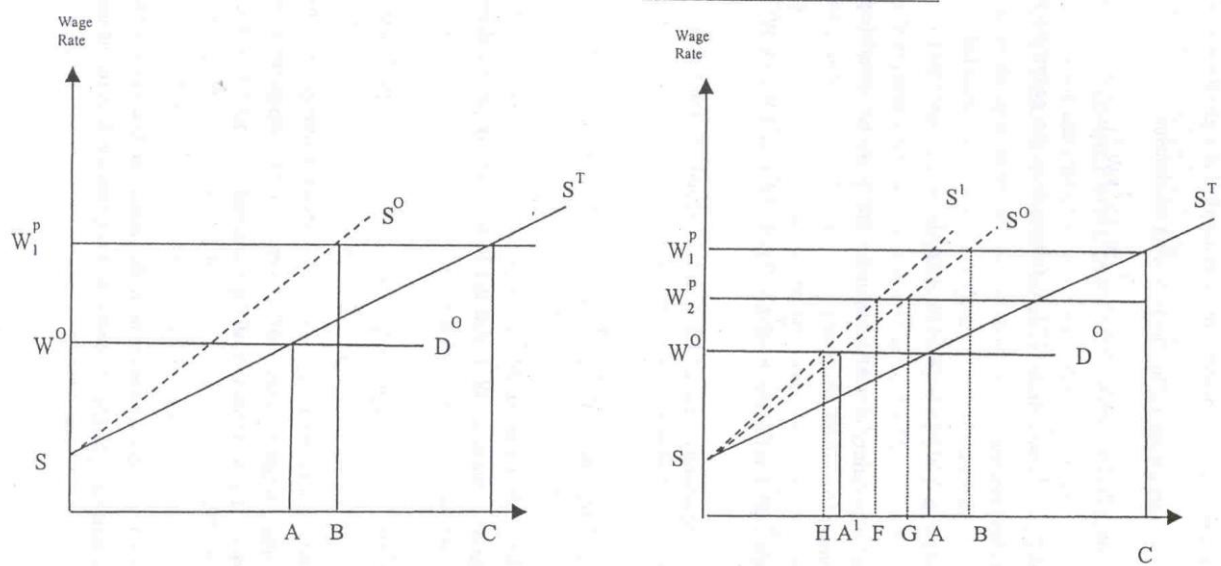
Vì $(C - A)/C = \{S^T\{W_1^P\} - S^T\{W^O\}\}/S^T\{W_1^P\}$, nên từ các tính chất hình học của hai tam giác đồng dạng và hai đường song song ta suy ra:

$$(G - A^1)/G = \{S^T\{W_2^P\} - S^T\{W^O\}\}/S^T\{W_2^P\}$$

Do đó, chi phí cơ hội kinh tế của lao động trong khu vực có bảo hộ thứ nhất (phương trình 13-9) có thể được tính toán như sau:

HÌNH 13-4

Ước tính chi phí cơ hội kinh tế của lao động đối với việc làm của khu vực bảo hộ
(Hai khu vực bảo hộ) ($\eta = \infty$)



$$EOCL_1^P = \{S^T\{W^0\}/S^T\{W_1^P\}\}W^0 + \{(S^T\{W_1^P\} - S^T\{W^0\})/S^T\{W_1^P\}\}(W_1^P + W^0)/2$$

Tương tự, chi phí cơ hội kinh tế của lao động trong khu vực có bảo hộ thứ hai có thể được thể hiện như sau:

$$(13-15) EOCL_2^P = \{S^T\{W^0\}/S^T\{W_2^P\}\}W^0 + \{(S^T\{W_2^P\} - S^T\{W^0\})/S^T\{W_2^P\}\}(W_2^P + W^0)/2$$

Trường hợp tổng quát, với cùng những điều kiện như trên (đường cung tuyến tính và cầu lao động hoàn toàn co giãn tại mức tiền lương khu vực mở W^0), EOCL cho bất kỳ khu vực bảo hộ nào trả mức lương W_i , có thể được thể hiện như sau:

$$(13-16) EOCL_i^P = \{S^T\{W^0\}/S^T\{W_i^P\}\}W^0 + \{(S^T\{W_i^P\} - S^T\{W^0\})/S^T\{W_i^P\}\}(W_i^P + W^0)/2$$

Chi phí cơ hội kinh tế của lao động cho bất kỳ khu vực bảo hộ nào chỉ đơn giản là trung bình có trọng số của (a) tiền lương sau thuế của khu vực mở, W^0 , và (b) trung bình cộng của tiền lương khu vực có bảo hộ cụ thể và tiền lương khu vực mở. Tất cả trọng số đều có thể được thể hiện như các hàm theo tổng cung trên thị trường lao động ban đầu $S^T\{W_i\}$.

Khi đánh thuế thu nhập trên tiền lương trong cả khu vực có bảo hộ lẫn khu vực mở, cần phải điều chỉnh như trong phương trình (13-13) để ghi nhận khoản thất thu thuế thu nhập do giảm sút rỗng số việc làm trong khu vực mở khi tạo ra việc làm trong khu vực có bảo hộ. Như thế phương trình (13-16) trở thành:

$$(13-17) EOCL_i^P = \{S^T(W^O)/S^T(W_i^P)\}(W^O + t/(1-t)W^O) + \{S^T(W_i^P) - S^T(W^O)/S^T(W_i^P)\}(W_i^P + W^O)/2$$

(D) Cầu lao động của khu vực mở có tính co giãn không hoàn toàn

Chúng ta cần nói lỏng giả định về sự co giãn hoàn toàn của đường cầu lao động trong khu vực mở như đã thể hiện trong hình 13-5A. Nếu cầu đối với việc làm trong khu vực mở được mô tả bởi đường DD^O , mức lương sau thuế trong khu vực mở sẽ được đẩy từ W^O lên W^1 khi người lao động rời khỏi khu vực mở để nhận các việc làm trong khu vực có bảo hộ. Chúng ta thấy trong Hình 13-5B, sự gia tăng việc làm trong khu vực có bảo hộ từ $(C-B)$ lên $(C-B^1)$ sẽ dẫn đến hai đáp ứng trong khu vực mở. Thứ nhất, số lượng lao động được thuê mướn trong khu vực mở sẽ giảm rớt một lượng $(A-A^1)$, hay thể hiện như một tỷ phần của tổng số người được thuê từ khu vực mở, $K^d = \{(A - A^1)/(A - E)\}$. Thứ hai, sẽ có một số người, $(A^1 - E)$, trước đây thất nghiệp (gần như tự nguyện) giờ đây họ sẵn lòng gia nhập khu vực mở với mức lương mới W^1 . Khi còn thất nghiệp, họ không đóng thuế, nhưng giờ đây họ đóng thuế, như vậy tổn thất ròng về thuế thu nhập do thuê lao động từ khu vực mở chỉ bằng $K^d W^O t/(1-t)$.

Nếu W_i^P và W^O được đo lường tuần tự bằng tiền lương sau thuế trong khu vực có bảo hộ và khu vực mở, thì EOCL đối với những việc làm tăng thêm trong khu vực có bảo hộ có thể được thể hiện như sau:

$$(13-18) \quad EOCL^P = A/B\{(W^O + K^d W^O t/(1-t))\} + \{(B - A)/B\}\{(W^O + W_i^P)/2\}$$

Thể hiện theo tổng số người sẵn lòng làm việc với mức lương của khu vực có bảo hộ, $(Q^O + Q^{QV})$, và số người sẵn lòng làm việc trong khu vực mở với mức lương (Q^O) , phương trình (13-18) có thể được viết như sau:

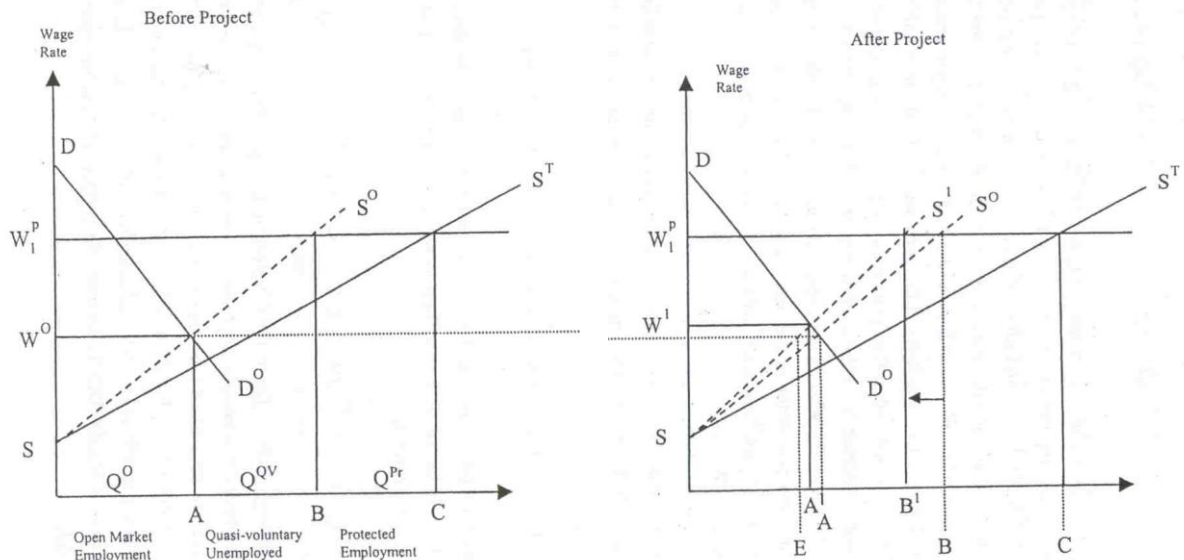
$$(13-19) \quad EOCL^P = \{Q^O/(Q^O + Q^{QV})\}\{W^O + K^d W^O t/(1-t)\} + \{Q^{QV}/(Q^O + Q^{QV})\}\{W^O + W_i^P\}/2$$

(E) Chi phí cơ hội kinh tế của lao động cho dự án trong khu vực mở và không có nhập cư

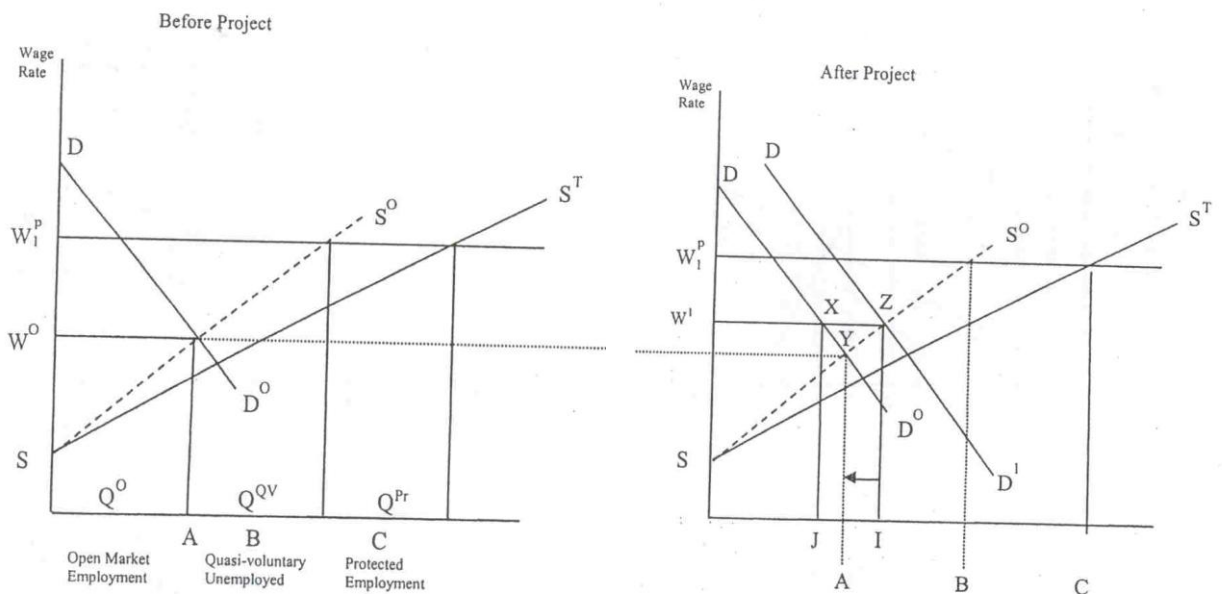
Quy trình tính toán chi phí cơ hội kinh tế của lao động cho một dự án trong khu vực mở ($EOCL^O$) nơi có các phân khúc thị trường lao động được minh họa bằng hình 13-6(A) và (B). Chúng ta giả định rằng đường cầu lao động (DD^O) là dốc xuống (nghĩa là $\eta_0^d < \infty$). Nhắc lại, thuê mướn lao động trong khu vực mở bằng với số lượng được thể hiện tại điểm A. Đây là điểm giao nhau của đường cầu lao động (DD^O) và đường cung cho khu vực mở (SS^O), như thể hiện trong hình 13-6A.

Hình 13-5

Ước tính chi phí cơ hội kinh tế của lao động cho việc làm của khu vực bảo hộ
(Nếu độ co giãn của cầu đối với việc làm trong khu vực mở $< \infty$)

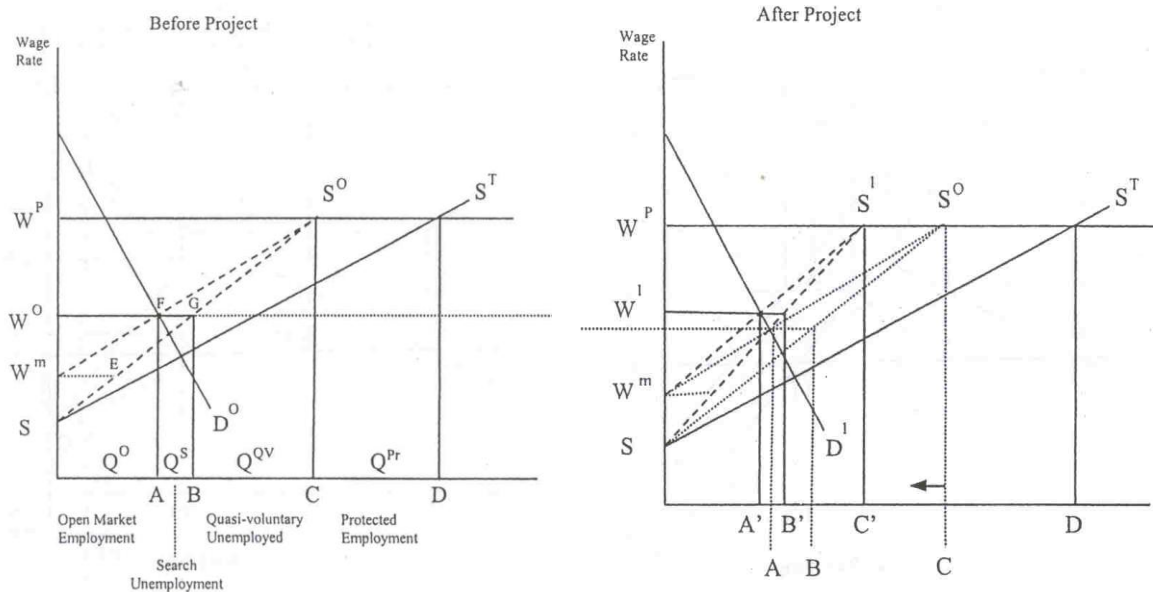
**Hình 13-6**

Ước tính chi phí cơ hội kinh tế của lao động đối với việc làm của khu vực mở
(Nếu có nhiều phân khúc thị trường lao động và độ co giãn cầu việc làm của khu vực mở là $< \infty$)



Hình 13-7

Ước tính chi phí cơ hội kinh tế của lao động với thất nghiệp gần như tự nguyện và thất nghiệp chờ việc



Giả sử một dự án nằm trong khu vực mở thuê mướn (I-J) lao động mới, và trả cho họ mức lương thị trường. Điều này sẽ làm cầu lao động trong khu vực mở dịch chuyển từ DD^0 đến DD^1 như trong hình 13-6B. Để thu hút đủ lao động về cho dự án, tiền lương trong khu vực này sẽ phải tăng từ W^0 lên W^1 . Điều này sẽ dẫn đến sự giảm sút lượng cầu lao động của những doanh nghiệp khác trong khu vực mở, làm giảm lượng lao động được thuê mướn trong phần còn lại của khu vực mở từ A xuống J. Đồng thời, sẽ có một số người trước đây thất nghiệp (gần như tự nguyện) giờ đây họ sẵn lòng tham gia khu vực mở với tiền lương mới W^1 . Độ lớn tương đối của mỗi sự chuyển dịch lao động như thế sẽ phụ thuộc vào sự đáp ứng tương đối giữa cung và cầu lao động trong khu vực mở.

Không có tác động gì đến công ăn việc làm trong khu vực có bảo hộ. Do đó, chi phí cơ hội kinh tế của lao động chỉ được xác định bởi giá cung của lao động cho dự án, được điều chỉnh để tính đến mọi thay đổi trong các biến dạng có thể xảy ra khi người lao động được thu hút từ những việc làm khác trong khu vực mở hoặc được dẫn dụ rời bỏ tình trạng thất nghiệp gần như tự nguyện để làm việc trong khu vực mở. Nếu không đánh thuế trên tiền lương trong khu vực mở, thì chi phí cơ hội kinh tế trung bình của việc thuê mướn một lao động từ đội ngũ thất nghiệp gần như tự nguyện là $(W^0 + W^1)/2$, và chi phí cơ hội của những lao động được thuê từ chỗ làm khác trong khu vực mở cũng là $(W^0 + W^1)/2$. Do đó,

$$(13-20) \quad EOCL^0 = (W^0 + W^1)/2$$

Trường hợp việc thuê mướn thêm những lao động trong khu vực mở chỉ có tác động nhỏ lên tiền lương khu vực mở, chúng ta chỉ cần cho $EOCL^0 = W^0$.

Nếu đánh thuế thu nhập trên tiền lương khu vực mở, EOCL được đo lường bằng tiền lương gồm cả thuế trong khu vực mở (W_G^O) trừ khoản chênh lệch giữa thuế phải đóng ở vị trí làm việc mới và tổn thất thu ngân sách của chính phủ do những người lao động mất việc làm khi các chủ sử dụng lao động khác giảm cầu lao động. Phương trình ước tính EOCL một lần nữa trở thành:

$$(13-21) \quad EOCL^O = W_G^O - (W_G^O t - K_d W_G^O t)$$

Trong đó: K_d = tỷ phần của những việc làm mới có nguồn gốc từ sự sụt giảm cầu lao động của các doanh nghiệp khác trong khu vực mở. Trường hợp này giống với biểu thức EOCL được rút ra từ phương trình (13-5) cho trường hợp thuê mướn lao động trong một thị trường không có khu vực bảo hộ.

(F) EOCL trong trường hợp thất nghiệp chọn việc và không có nhập cư

Phân tích này về thất nghiệp giả định rằng tất cả những người lao động, dù được thuê mướn trong khu vực mở hay thất nghiệp gần như tự nguyện, đều có cơ hội kiếm được việc làm trong khu vực có bảo hộ ngang nhau. Tuy nhiên, trên thực tế một số người sẽ thu lợi nhiều hơn (theo cách đánh giá riêng của mình) từ việc làm trong khu vực có bảo hộ so với những người khác và, vì thế, có thể được kỳ vọng đeo đuổi dài hơi hơn để giành lấy những chỗ làm đó. Một phần của nỗ lực cao hơn đó có khả năng được phản ánh dưới dạng thất nghiệp chọn việc (tốt hơn), là một hình thức đặc biệt của thất nghiệp tự nguyện. Thất nghiệp chọn việc có thể được xem như một phân nhóm trong đó người lao động tự nguyện chấp nhận thất nghiệp với chủ định nâng cao xác suất kiếm được việc làm trong khu vực có bảo hộ.

Hình 13-7(A) thể hiện một thị trường lao động trong đó tồn tại cả thất nghiệp chọn việc lẫn loại hình chuẩn của thất nghiệp gần như tự nguyện. Đường $W^m S^O$ là đường cung, bao gồm tác động của chọn việc, đứng trước thị trường mở. Khoảng cách chiều ngang giữa đường cung này và đường cung trước đó, SS^O , là lượng thất nghiệp chọn việc ứng với mức lương thị trường mở cho trước. Khi tiền lương là W^m , số lượng lao động chọn thất nghiệp chờ việc bằng với khoản cách $W^m E$, trong khi nó cũng là chênh lệch giữa F và G tại mức lương thị trường mở W^O . Khoản cách này là lớn nhất tại mức lương W^m , tiền lương tối thiểu ở đó tất cả những người hiện không làm việc cho khu vực có bảo hộ tiếp tục chọn thất nghiệp để tìm cho được việc làm trong khu vực này thay vì chấp nhận việc làm trong khu vực mở. Khi tiền lương thị trường mở tăng lên, thì ngày càng có ít hơn những người lao động sẵn lòng bỏ qua thu nhập thị trường mở để chờ tìm kiếm việc làm trong khu vực có bảo hộ, cho đến khi cuối cùng tiền lương thị trường mở tiến về tiền lương khu vực bảo hộ, W^P , thì số lượng thất nghiệp chọn việc tiến về zero.

Khi một dự án được triển khai vào khu vực có bảo hộ dưới những điều kiện như trên, một tỷ phần của những vị trí việc làm mới sẽ được lấp đầy bằng lao động từ ba nguồn: thất nghiệp chọn việc, thất nghiệp gần như tự nguyện và những người đang có việc làm trong khu vực mở. EOCL sẽ là tổng của giá cung nhân với các tỷ phần (K_i) của những người mới được tuyển dụng đến từ ba nguồn này. Những lao động chọn thất nghiệp chờ việc đang tự nguyện chấp nhận một canh bạc, trong đó một kết cục là sẽ thất nghiệp, và kết cục kia là có một việc làm trong khu vực có bảo hộ. Giá trị của canh bạc đó đối với họ chính xác bằng mức tiền lương sau thuế của thị trường mở (W^O), ở mức này họ sẽ sẵn lòng rút khỏi tiền trình tìm việc. Do đó giá cung của những người thất nghiệp chọn việc (W^S) sẽ được xác định bởi phương trình 13-22:

$$(13-22) \quad W^S = W^O = P_1(0) + P_2(W^P)$$

trong đó: P_1 chỉ xác suất có thu nhập bằng zero

P_2 chỉ xác suất có được một việc làm trong khu vực có bảo hộ

Những người thất nghiệp gần như tự nguyện trong bất kỳ hoàn cảnh nào đều không sẵn lòng làm việc với mức lương W^O , mà đòi hỏi mức lương cao hơn (với giá cung cho trước của họ) để họ tái gia nhập vào lực lượng lao động. Những lao động được thuê từ nhóm thất nghiệp gần như tự nguyện để làm việc với mức lương của khu vực có bảo hộ (W^P) sẽ (với đường cung tuyến tính) có giá cung trung bình bằng $((W^O + W^P)/2)$. Cuối cùng, giá cung đối với những người đã được thuê mướn trong khu vực mở sẽ đơn giản là tiền lương thị trường mở bởi vì họ đã cho thấy sự sẵn lòng chấp nhận làm việc ở mức lương đó. Như thế, chúng ta ước tính chi phí cơ hội kinh tế của lao động cho dự án trong khu vực có bảo hộ bằng cách kết hợp các mức giá cung đó với tỉ lệ lao động từ mỗi nguồn như sau:

$$(13-23) \quad EOCL^P = W^O K^S + ((W^O + W^{Pr})/2) K^{QV} + W^O K^O$$

trong đó: K = Tỷ phần của lao động được tuyển dụng từ mỗi nguồn

(S – chọn việc; QV – gần như tự nguyện; O – mở).

Nếu người lao động có được việc làm thường xuyên (lâu dài) theo một phương cách không liên quan gì đến giá cung của họ, thì:

$$K^S = Q^S / (Q^S + Q^{QV} + Q^O); K^{QV} = Q^{QV} / (Q^S + Q^{QV} + Q^O); K^O = Q^O / (Q^S + Q^{QV} + Q^O)$$

So sánh giá trị này với EOCL khi chỉ có thất nghiệp gần như tự nguyện, việc bổ sung chi phí kinh tế của thất nghiệp chọn việc ($W^O K^S$) sẽ có xu hướng làm gia tăng tiền lương của khu vực mở (W^O) và, vì thế, làm gia tăng chi phí cơ hội kinh tế của lao động cho dự án trong khu vực bảo hộ.

(G) EOCL nếu không có khu vực mở và thị trường lao động được cung ứng bởi nhập cư

Trong một số hoàn cảnh chúng ta thấy rằng khu vực mở không được phép phát triển. Hoặc là do thực thi khắc khe qui định tiền lương tối thiểu hoặc là do bản chất của sự phát triển trong vùng đó, (ví dụ, trong các thành phố nhỏ chỉ có một công ty, hoặc những nơi mà nguồn việc làm duy nhất có được là việc làm trong khu vực có bảo hộ). Trong trường hợp này, chúng ta muốn giả định rằng chính lao động nhập cư từ những nơi khác là nguồn lao động bổ sung. Người lao động sẽ được thu hút đến vùng này bởi vì tiền lương khu vực có bảo hộ là cao hơn giá cung lao động của họ cho nơi đó. Không phải tất cả những người lao động tiềm năng sẽ kiếm việc làm, một số những người đến vùng này để tìm kiếm việc làm trong khu vực có bảo hộ cuối cùng sẽ vẫn thất nghiệp.

Trong trường hợp này chúng ta phải phân biệt giữa giá cung của một người lao động bỏ sung tiềm năng (một người nhập cư) và chi phí cơ hội kinh tế của lao động cần thiết để trám vào một chỗ làm. Người nhập cư tiềm năng sẽ đánh giá các triển vọng của mình trong vùng này, nơi có những việc làm thuộc khu vực bảo hộ với những cơ hội mở ra quanh mình. Nếu di cư, thì xác suất mà người này tìm được việc làm trong khu vực có bảo hộ là (P^P), và xác suất bị thất nghiệp là $(1 - P^P)$. Như thế, từ góc độ của một người nhập cư tiềm năng, nếu tiền lương khu vực có bảo hộ là W^P , tiền lương kỳ vọng khi nhập cư $E(W)$ bằng tích của tiền lương khu vực có bảo hộ (W^P) với xác suất được tuyển dụng vào khu vực có bảo hộ (P^P).

$$(13-24) \quad E(W) = P^P W^P$$

Khi không có khu vực mở, thì chính tỷ lệ thất nghiệp $(1 - P^P)$ tạo ra mức cân bằng giữa giá cung của một người nhập cư và tiền lương khu vực có bảo hộ. Giả sử giá cung để một người nhập cư chuyển đến vùng này nơi có những việc làm trong khu vực có bảo hộ là W^m . Vì giá cung này thấp hơn tiền lương khu vực có bảo hộ (W^P), có động cơ thúc đẩy nhiều người nhập cư chuyển đến để tìm kiếm việc làm trong khu vực có bảo hộ với số lượng cao hơn là tìm số việc làm sẵn có. Tiến trình nhập cư này sẽ tiếp tục cho đến khi nào xác suất tìm được việc làm trong khu vực có bảo hộ giảm xuống điểm mà tại đó:

$$(13-25) \quad P^P = (W^m/W^P) \text{ và } W^m = E(W)$$

Tại điểm này tiền lương kỳ vọng của người nhập cư tiềm năng từ việc chuyển đến khu vực có bảo hộ là vừa đúng bằng giá cung của cô ta. Nó cũng có nghĩa là khi có nhiều việc làm hơn được tạo ra trong khu vực có bảo hộ, số lượng người nhập cư đến vùng này để tìm kiếm những việc làm đó sẽ luôn luôn lớn hơn số lượng việc làm đó. Như thế, khi sự điều chỉnh đã diễn ra trọn vẹn, tỷ lệ thất nghiệp cân bằng sẽ được duy trì và số người trong đội quân thất nghiệp sẽ tăng thêm.

Để ước tính EOCL cho việc làm của khu vực có bảo hộ, chúng ta cần phải tính đến chi phí cơ hội của tất cả những người nhập cư, cả người kiếm được việc làm lẫn người thất nghiệp, đã bị thu hút đến vùng này để tìm những việc làm mới trên. Nếu tỷ lệ thất nghiệp cân bằng là $(1 - P^P)$, thì ứng với mỗi việc làm mới được tạo ra trong khu vực có bảo hộ sẽ phải có $1/P^P$ người nhập cư. Chi phí cơ hội kinh tế của từng người nhập cư này bằng $W^P P^P$ khi thị trường lao động ở vào mức cân bằng. Như thế, chi phí cơ hội kinh tế của lao động để trám vào một chỗ làm trong khu vực có bảo hộ được thể hiện như sau:

$$(13-26) \quad EOCL^P = W^P(P^P)(1/P^P) = W^P$$

Trong trường hợp này khi chính tỷ lệ thất nghiệp là lực thúc đẩy tạo cân bằng giữa khu vực có bảo hộ và phần còn lại của nền kinh tế, $EOCL^P$ bằng với tiền lương khu vực có bảo hộ. Không có ngoại tác kinh tế ròng nào từ việc tạo ra những việc làm mới trong khu vực có bảo hộ. Thất nghiệp tăng thêm tạo ra bởi những người tìm kiếm việc làm trong khu vực có bảo hộ gây thêm một chi phí kinh tế đối với xã hội bằng với khoản chênh lệch giữa giá cung của người nhập cư và

mức lương khu vực có bảo hộ. Kết quả là, trong trường hợp không có khu vực mở và không có các biến dạng khác như thuế, thì chi phí cơ hội kinh tế của lao động đối với việc làm trong khu vực có bảo hộ chính là tiền lương khu vực bảo hộ.

Khi đánh thuế lên tiền lương khu vực có bảo hộ, và có đánh thuế trên tiền lương được trả ở nơi mà lao động ra đi, thì $EOCL^P$ sẽ cần phải được điều chỉnh để phản ánh thay đổi ròng về tiền thu thuế. Chúng ta gọi tiền lương gồm cả thuế trong khu vực có bảo hộ và trong những việc làm thay thế ở nơi khác tuân tự là W^P và W^a . Ngoài ra, nếu chúng ta ký hiệu K^a là tỷ lệ người nhập cư từ vùng khác mà tỉ lệ này đúng ra đã có việc làm ở vùng đó, và t là thuế suất, thì $EOCL^P$ có thể được thể hiện như sau:

$$(13-27) \quad EOCL^P = W^P(1 - t) + K^a W^a t(1/(1 - P^P))$$

Trong trường hợp này số tiền thuế bị mất đi do hoạt động giảm sút ở các vùng mà người nhập cư ra đi phải tính đến thực tế là không phải toàn bộ sự điều chỉnh đều đến từ lượng việc làm giảm đi, và cứ mỗi việc làm mới trong khu vực có bảo hộ được tạo ra sẽ có nhiều hơn một người nhập cư chuyển đến thị trường lao động nơi xuất hiện những việc làm trong khu vực được bảo hộ.

13.8. Kết luận

Trong chương này chi phí cơ hội kinh tế của lao động được ước tính sử dụng cách tiếp cận theo giá cung theo một loạt các điều kiện khác nhau của thị trường lao động và loại hình việc làm. Cách tiếp cận này được chứng minh có giá trị tương đương cách tiếp cận theo năng suất biên bị bỏ qua của lao động khi cách thứ hai này có thể được ước tính một cách chính xác. Cơ sở của cách tiếp cận theo giá cung chủ yếu dựa vào tiền lương được đòi hỏi theo những điều kiện lao động của dự án đã tạo thuận lợi lớn cho việc ước tính tham số kinh tế này để sử dụng trong thẩm định kinh tế các dự án.

Một phương pháp luận đã được trình bày một cách chi tiết để tính đến một số điều chỉnh có thể cần phải thực hiện đối với giá cung này nhằm phản ánh những tính chất và biến dạng đặc trưng trong thị trường lao động. Hầu hết các yếu tố này, như thuế thu nhập và tiền bảo hiểm thất nghiệp, là rõ ràng và dễ ước tính. Những vấn đề khác liên quan đến di trú quốc tế, chất lượng của việc làm và bản chất của thất nghiệp hiện hữu đòi hỏi phải xem xét thị trường lao động một cách chi tiết hơn. Một khi các giá trị này đã được xác định, chúng sẽ được dùng để điều chỉnh giá cung nhằm đạt đến một ước tính về chi phí cơ hội kinh tế của lao động cho một kỹ năng cụ thể trong một dự án cụ thể.